

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9594/UBND-ĐT KT ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	18.153.665 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu nội địa:	17.905.035 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	168.906 triệu đồng
- Thu viện trợ:	43.736 triệu đồng

- Các khoản thu huy động đóng góp:	35.988 triệu đồng
2. Tổng thu NSDP:	66.686.770 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	17.198.448 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	33.900.311 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	223.697 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	15.256.570 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	104.934 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	2.810 triệu đồng
3. Tổng chi NSDP:	66.502.934 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi cân đối NSDP:	33.590.251 triệu đồng
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	9.082.294 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	22.353.057 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	1.471.132 triệu đồng
- Chi hỗ trợ địa phương khác:	6.200 triệu đồng
4. Chi trả nợ gốc:	27.399 triệu đồng
5. Kết dư NSDP:	156.437 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách cấp tỉnh:	46.623 triệu đồng (số tuyệt đối 46.622.779.484 đồng)
- Ngân sách cấp xã:	109.814 triệu đồng

6. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2025:

Thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước, xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2025, số tiền: 46.622.779.484 đồng như sau: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%) là 23.311.389.742 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2026 là 23.311.389.742 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số

liệu quyết toán; đảm bảo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 75 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	42.496.157.000.000	66.686.769.438.349	24.190.612.438.349	156,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.127.402.000.000	17.198.446.870.872	2.071.044.870.872	113,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.499.232.000.000	8.923.599.862.778	424.367.862.778	105,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.628.170.000.000	8.274.847.008.094	1.646.677.008.094	124,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.955.722.000.000	33.900.311.430.890	7.944.589.430.890	130,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	18.058.881.000.000	17.968.363.000.000	-90.518.000.000	99,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.896.841.000.000	15.931.948.430.890	8.035.107.430.890	201,8
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	223.696.656.217	223.696.656.217	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.413.033.000.000	15.256.570.074.834	13.843.537.074.834	1.079,7

VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		104.934.365.536		
IX	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		2.810.040.000		
B	TỔNG CHI NSDP	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	23.821.476.878.788	155,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	- 1.194.364.676.165	96,6
1	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	- 2.840.307.301.528	66,0
2	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	2.498.701.040.873	109,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	- 1.340.415.510	73,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	2.000.000.000	182,0
5	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	- 706.197.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	- 147.221.000.000	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	1.185.452.899.613	115,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	1.207.635.306.334	234,2
	Vốn đầu tư	827.549.000.000	1.300.937.487.580	473.388.487.580	157,2
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	806.415.818.754	734.246.818.754	1.117,4
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	588.967.479.916	224,6

	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	113.487.869.746	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	475.479.610.170	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	289.713.797.207	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	39.136.295.000	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	250.577.502.207	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	328.954.029.211	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	320.764.322.834	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	8.189.706.377	111,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	- 22.182.406.721	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	131.203.265.080	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	- 502.921.785.204	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	- 506.247.686.204	9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	3.325.901.000	3.325.901.000	
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	634.125.050.284	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	634.125.050.284	113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	- 153.385.671.801	91,6

	<i>Gồm:</i>					
a	Vốn nước ngoài	23.285.000.000	-	-	23.285.000.000	-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	-	130.100.671.801	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	-	2.892.176.660	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	-	27.357.000	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	-	16.000.000	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	-	41.641.005.122	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	-	-	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-	-	45.484.000.000	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	-	10.169.481.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	-	1.463.000.000	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	-	9.410.000	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	-	593.813.743	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	-	15.008.077.276	86,5

	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	-	145.280.000	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	-	12.651.071.000	91,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.353.056.397.952	22.353.056.397.952		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.471.132.257.388			
V	Chi hỗ trợ địa phương khác		6.200.000.000			
C	KẾT DƯ NSDP (TRƯỚC KHI TRẢ NỢ GỐC)	- 185.300.000.000	183.835.559.561	369.135.559.561	- 99,2	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	30.900.000.000	27.398.867.378	- 3.501.132.622	88,7	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.900.000.000		- 15.900.000.000	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.000.000.000	27.398.867.378	12.398.867.378	182,7	
E	KẾT DƯ NSDP (SAU KHI TRẢ NỢ GỐC)	- 216.200.000.000	156.436.692.183	372.636.692.183	- 72,4	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	216.200.000.000	2.810.040.000	- 213.389.960.000	1,3	
I	Vay để bù đắp bội chi	200.300.000.000	2.810.040.000	- 197.489.960.000	1,4	
II	Vay để trả nợ gốc	15.900.000.000		- 15.900.000.000	-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		119.493.023.726	119.493.023.726		

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	16.310.000.000.000	15.127.402.000.000	35.076.141.740.334	32.786.458.007.459	215,1	216,7
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.310.000.000.000	15.127.402.000.000	18.153.664.959.895	17.198.446.870.872	111,3	113,7
I	Thu nội địa	16.138.000.000.000	15.127.402.000.000	17.905.034.686.947	17.156.274.087.059	110,9	113,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.005.415.000.000	1.005.415.000.000	1.149.908.744.651	1.149.908.744.651	114,4	114,4
	- Thuế giá trị gia tăng	624.345.000.000	624.345.000.000	629.754.859.387	629.754.859.387	100,9	100,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.000.000.000	139.000.000.000	166.647.247.543	166.647.247.543	119,9	119,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	242.000.000.000	242.000.000.000	353.506.637.721	353.506.637.721	146,1	146,1
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-		

2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	154.540.000.000	154.540.000.000	239.794.086.375	239.794.086.375	155,2	155,2
	- Thuế giá trị gia tăng	65.540.000.000	65.540.000.000	106.260.366.705	106.260.366.705	162,1	162,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.500.000.000	47.500.000.000	82.023.077.701	82.023.077.701	172,7	172,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.400.000.000	40.400.000.000	48.022.902.250	48.022.902.250	118,9	118,9
	- Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	3.487.739.719	3.487.739.719	317,1	317,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	333.950.000.000	333.950.000.000	532.684.886.134	532.684.886.134	159,5	159,5
	- Thuế giá trị gia tăng	224.050.000.000	224.050.000.000	276.160.112.402	276.160.112.402	123,3	123,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.525.000.000	109.525.000.000	256.214.205.834	256.214.205.834	233,9	233,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000.000	25.000.000	106.283.275	106.283.275	425,1	425,1
	- Thuế tài nguyên	350.000.000	350.000.000	204.284.623	204.284.623	58,4	58,4
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.930.629.000.000	3.930.629.000.000	5.155.001.419.274	5.155.000.395.031	131,1	131,1
	- Thuế giá trị gia tăng	2.440.209.000.000	2.440.209.000.000	3.486.017.215.741	3.486.017.215.741	142,9	142,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.820.000.000	531.820.000.000	674.683.026.273	674.683.026.273	126,9	126,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	703.000.000.000	703.000.000.000	665.032.809.964	665.031.785.721	94,6	94,6
	- Thuế tài nguyên	255.600.000.000	255.600.000.000	329.268.367.296	329.268.367.296	128,8	128,8

5	Lệ phí trước bạ	684.324.000.000	684.324.000.000	1.168.799.469.823	1.168.799.469.823	170,8	170,8
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500.000.000	500.000.000	2.575.231.240	2.575.231.240	515,0	515,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.040.000.000	38.040.000.000	50.016.948.552	50.016.948.552	131,5	131,5
8	Thuế thu nhập cá nhân	905.132.000.000	905.132.000.000	1.387.778.215.930	1.387.778.215.930	153,3	153,3
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000.000.000	760.000.000.000	826.826.368.077	496.147.709.332	63,6	65,3
10	Phí, lệ phí	245.280.000.000	115.400.000.000	295.823.848.924	193.165.866.189	120,6	167,4
	Phí, lệ phí Trung ương	-					
	Phí, lệ phí tỉnh	-					
	Phí, lệ phí xã	-					
11	Tiền sử dụng đất	6.421.399.000.000	6.421.399.000.000	5.185.537.694.990	5.185.537.694.990	80,8	80,8
12	Thu tiền thuê đất	246.563.000.000	241.446.000.000	429.343.475.816	429.343.475.816	174,1	177,8
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000.000.000	1.000.000.000	53.948.957.286	53.910.399.187	5.394,9	5.391,0
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-		

15	Thu từ hoạt động xổ số	350.000.000.000	350.000.000.000	414.799.110.735	414.799.110.735	118,5	118,5
16	Thu khác ngân sách	412.767.000.000	125.000.000.000	693.212.339.033	418.503.040.649	167,9	334,8
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	198.160.200	198.160.200		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	66.300.000.000	18.466.000.000	188.861.022.822	148.185.945.140	284,9	802,5
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	28.161.000.000	28.161.000.000	33.944.072.593	33.944.072.593	120,5	120,5
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14.000.000.000	14.000.000.000	95.980.634.492	95.980.634.492	685,6	685,6
II	Thu từ dầu thô	-	-	-			
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	172.000.000.000	-	168.906.321.675	-	98,2	
1	Thuế xuất khẩu	-		12.167.982.705			
2	Thuế nhập khẩu	-		20.950.710.503			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-		-			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		135.007.145.204			

5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-		301.915.130			
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-		117.949.414			
7	Thu khác	-		360.618.719			
IV	Thu viện trợ	-		43.736.402.598	12.244.335.138		
V	Các khoản thu huy động đóng góp			35.987.548.675	29.928.448.675		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-		-	-		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-		223.696.656.217	223.696.656.217		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-		15.256.570.074.834	15.256.570.074.834		
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI			2.810.040.000	2.810.040.000		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			1.439.400.009.388	104.934.365.536		

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	155,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	96,6
I	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	66,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.184.421.000.000	5.262.924.960.153	64,3
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.043.397.683.795	
-	Chi khoa học và công nghệ		48.186.764.861	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.271.799.000.000	2.396.588.616.913	56,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	350.000.000.000	214.888.985.614	61,4

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052.000.000	262.240.738.319	144,8
II	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	109,8
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.773.728.000.000	12.184.922.063.542	95,4
2	Chi khoa học và công nghệ	60.818.000.000	38.418.471.641	63,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	182,0
V	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	115,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	234,2
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>827.549.000.000</i>	<i>1.300.937.487.580</i>	<i>157,2</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>72.169.000.000</i>	<i>806.415.818.754</i>	<i>1.117,4</i>

a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	224,6
	<i>Vốn đầu tư</i>	472.767.000.000	586.254.869.746	124,0
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	-	475.479.610.170	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	410,0
	<i>Vốn đầu tư</i>	93.441.000.000	132.577.295.000	141,9
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	-	250.577.502.207	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	198,6
	<i>Vốn đầu tư</i>	261.341.000.000	582.105.322.834	222,7
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	72.169.000.000	80.358.706.377	111,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	3.325.901.000	

b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	91,6
	<i>Gồm:</i>			
a	Vốn nước ngoài (1)	23.285.000.000	-	-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	95,3

	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	91,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.353.056.397.952	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.471.132.257.388	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.200.000.000	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.265.942.000.000	64.999.639.164.767	22.733.697.164.767	153,8
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	12.570.247.000.000	19.366.956.766.818	6.796.709.766.818	154,1
	Chi bổ sung cân đối	9.448.955.000.000	9.407.447.019.602	- 41.507.980.398	
	Chi bổ sung có mục tiêu	3.121.292.000.000	9.959.509.747.216	6.838.217.747.216	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	29.695.695.000.000	24.363.547.722.895	- 5.332.147.277.105	82,0
I	Chi đầu tư phát triển	14.276.140.000.000	11.726.721.228.821	- 2.549.418.771.179	82,1
1	Chi đầu tư cho các dự án		11.464.192.490.502		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.119.001.399.550		
-	Chi khoa học và công nghệ		48.186.764.861		
-	Chi quốc phòng		107.153.034.201		

-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		200.619.704.748		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.184.936.483.779		
-	Chi văn hóa thông tin		139.203.707.369		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		75.186.122.619		
-	Chi thể dục thể thao		12.469.787.000		
-	Chi bảo vệ môi trường		106.088.932.927		
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.161.528.684.688		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		280.711.375.926		
-	Chi bảo đảm xã hội		29.106.492.834		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		262.528.738.319		
II	Chi thường xuyên	14.886.729.000.000	12.628.726.909.584	- 2.258.002.090.416	84,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.735.851.000.000	2.653.850.353.887	- 82.000.646.113	97,0
-	Chi khoa học và công nghệ	52.818.000.000	37.832.062.081	- 14.985.937.919	71,6

-	Chi quốc phòng		340.102.723.914		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		282.505.962.630		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		2.877.798.757.824		
-	Chi văn hóa thông tin		260.927.620.753		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		97.647.310.376		
-	Chi thể dục thể thao		99.007.280.209		
-	Chi bảo vệ môi trường		154.996.588.685		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.931.923.387.038		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.866.088.179.207		
-	Chi bảo đảm xã hội		913.105.937.606		
-	Chi thường xuyên khác		112.940.745.374		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	- 1.340.415.510	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	2.000.000.000	182,0
V	Dự phòng ngân sách	450.863.000.000	-	- 450.863.000.000	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	74.523.000.000	-	- 74.523.000.000	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.903.152.709.202		

D	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.000.000.000		
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.359.981.965.852		

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
A	B	1=2+3	4=5+6	5	6	7=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	45.632.682.397.949	20.870.251.480.839	155,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	17.012.112.664.930	16.578.138.658.905	96,6
I	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	5.404.659.690.838	120.506.007.634	66,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.184.421.000.000	5.262.924.960.153	5.142.418.952.519	120.506.007.634	64,3
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-	1.043.397.683.795	988.791.450.273	54.606.233.522	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	48.186.764.861	48.186.764.861	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	4.271.799.000.000	2.396.588.616.913	2.396.588.616.913		56,1
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	350.000.000.000	214.888.985.614	214.888.985.614		61,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh	-	-			

	tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052.000.000	262.240.738.319	262.240.738.319	-	144,8
II	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	11.599.353.389.602	16.457.632.651.271	109,8
	<i>Trong đó:</i>		-			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	12.773.728.000.000	12.184.922.063.542	2.634.807.353.887	9.550.114.709.655	95,4
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	60.818.000.000	38.418.471.641	37.832.062.081	586.409.560	63,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	3.659.584.490	-	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	4.440.000.000	-	182,0
V	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	7.351.435.057.965	1.730.858.841.648	115,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	1.176.827.129.294	930.526.177.040	234,2
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>827.549.000.000</i>	<i>1.300.937.487.580</i>	<i>1.030.499.272.903</i>	<i>270.438.214.677</i>	<i>157,2</i>
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>72.169.000.000</i>	<i>806.415.818.754</i>	<i>146.327.856.391</i>	<i>660.087.962.363</i>	<i>1.117,4</i>
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	564.486.812.187	497.247.667.729	224,6
	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	458.497.175.414	127.757.694.332	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	105.989.636.773	369.489.973.397	

b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	159.339.889.819	223.814.907.388	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	132.577.295.000	-	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	26.762.594.819	223.814.907.388	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	453.000.427.288	209.463.601.923	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	439.424.802.489	142.680.520.345	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	13.575.624.799	66.783.081.578	111,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	6.174.607.928.671	800.332.664.608	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	5.291.562.265.080	-	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	53.571.214.796	-	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	50.245.313.796		9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước		3.325.901.000	3.325.901.000		
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	5.237.991.050.284	-	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	5.237.991.050.284		113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	883.045.663.591	800.332.664.608	91,6
	<i>Gồm:</i>					
a	Vốn nước ngoài	23.285.000.000	-			-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	883.045.663.591	800.332.664.608	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	36.823.340	-	1,3

	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	983.643.000	-	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	304.000.000	-	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	9.672.000.000	57.119.994.878	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	680.658.000.000	698.484.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-		-	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	261.519.000	9.710.000.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	567.000.000	-	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	190.590.000	-	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	406.186.257	-	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	91.984.252.994	4.017.669.730	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	854.720.000	-	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	97.126.929.000	31.001.000.000	91,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	22.353.056.397.952	19.903.152.709.202	2.449.903.688.750	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.471.132.257.388	1.359.981.965.852	111.150.291.536	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.200.000.000	6.000.000.000	200.000.000	

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	SỐ SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác		Tỷ lệ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8/1	17=9/2	18=10/3	19=11/4	20=14/7
	TỔNG CỘNG	48.885.131.885.269	28.341.374.734.871	13.815.938.258.925	1.945.676.899.473	1.638.879.311.768	315.597.587.713	-	34.323.857.478.111	18.696.221.955.918	12.482.399.853.193	1.176.827.129.294	1.838.499.272.983	146.327.856.391	9.967.689.331.786	19.983.152.789.282	85,63	52,58	98,35	68,48	
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	36.182.881.885.269	28.341.374.734.871	13.815.938.258.925	1.945.676.899.473	1.638.879.311.768	315.597.587.713	-	24.353.448.138.485	18.696.221.955.918	12.482.399.853.193	1.176.827.129.294	1.838.499.272.983	146.327.856.391	-	9.242.587.775.237	67,48	52,58	98,31	68,48	
1	KHOA AN NINH QUỐC PHÒNG	1.115.816.588.783	514.986.979.724	595.418.953.851	5.418.568.888	-	5.418.568.888	-	838.686.918.846	276.467.198.384	558.485.856.742	3.814.655.000	-	3.814.655.000	-	238.856.658.532	75,16	53,68	93,78	78,58	
1	Bà Chi huy Quân sự tỉnh	387.680.289.377	179.948.538.377	206.991.750.000	739.000.000	-	739.000.000	-	272.901.036.213	74.542.553.201	198.358.483.012	-	-	-	-	95.960.537.800	70,39	41,42	95,83	-	
2	Ban Chi huy Bộ đội biên phòng	91.553.029.000	40.030.971.000	51.397.058.000	125.000.000	-	125.000.000	-	82.185.169.369	31.516.618.000	50.543.551.369	125.000.000	-	125.000.000	-	8.999.907.000	88,77	78,73	98,34	100,00	
3	Công an tỉnh	630.884.682.486	295.086.488.347	331.251.645.051	4.546.568.888	-	4.546.568.888	-	477.822.284.473	170.408.027.103	303.724.522.370	3.689.655.000	-	3.689.655.000	-	133.896.213.732	75,75	57,76	91,69	81,15	
4	Trung đoàn 915	774.000.000	-	774.000.000	-	-	-	-	774.000.000	-	774.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
5	Trung đoàn 918	1.786.150.000	-	1.786.150.000	-	-	-	-	1.786.150.000	-	1.786.150.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
6	Lữ đoàn 682	227.500.000	-	227.500.000	-	-	-	-	227.500.000	-	227.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
7	Trại giam Xuân Phước	119.350.000	-	119.350.000	-	-	-	-	119.350.000	-	119.350.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
8	Cơ sở giáo dục bắt buộc A1-Cục C10 - Bộ Công an	22.400.000	-	22.400.000	-	-	-	-	22.400.000	-	22.400.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
9	Trạm Ra đa 560	87.850.000	-	87.850.000	-	-	-	-	87.850.000	-	87.850.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
10	Trạm Ra đa 68	71.750.000	-	71.750.000	-	-	-	-	71.750.000	-	71.750.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
11	Trung tâm An ninh đường Tân giám	45.500.000	-	45.500.000	-	-	-	-	45.500.000	-	45.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
12	Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 3	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
13	Lữ đoàn đặc công 198	997.000.000	-	997.000.000	-	-	-	-	997.000.000	-	997.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		

14	Trung Đoàn 95	997.500.000	-	997.500.000	-	-	-	-	997.500.000	-	997.500.000	-	-	-	-	100,00	100,00			
15	Kho K004 - Cục quân khí	97.000.000	-	97.000.000	-	-	-	-	97.000.000	-	97.000.000	-	-	-	-	100,00	100,00			
16	Trạm Radar 20 - Trung đoàn 292	452.500.000	-	452.500.000	-	-	-	-	452.500.000	-	452.500.000	-	-	-	-	100,00	100,00			
II	KHỎI ĐANG	522.379.981.558	2.698.098.899	519.779.981.558	-	-	-	-	469.868.589.418	2.341.031.000	457.778.486.726	757.871.692	-	757.871.692	-	1.599.108.694	88,23	90,04	88,87	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	516.881.981.558	2.600.000.000	514.281.981.558	-	-	-	-	458.606.105.175	2.341.031.000	455.508.002.483	757.071.692	-	757.071.692	-	1.599.108.694	88,73	90,04	88,57	
2	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Đắk Lắk	5.489.000.000	-	5.489.000.000	-	-	-	-	2.262.404.243	-	2.262.404.243	-	-	-	-	41,22		41,22		
III	KHỎI SỐ BAN NGÂN	32.034.859.383.612	19.823.787.755.147	18.331.111.192.524	1.879.968.435.941	1.630.879.311.760	249.881.124.181	-	26.667.684.977.457	18.417.413.726.614	9.138.321.743.765	1.111.949.587.878	1.830.499.272.983	81.459.234.175	-	8.964.312.098.011	64,52	52,55	88,45	58,15
1	Ban an toàn giao thông	2.612.000.000	-	2.612.000.000	-	-	-	-	829.148.287	-	829.148.287	-	-	-	-	31,74		31,74		
2	Ban quản lý các khu công nghiệp	12.180.873.000	-	12.180.873.000	-	-	-	-	9.226.009.220	-	9.226.009.220	-	-	-	-	1.292.000.000	75,74		75,74	
3	Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên	884.613.615.601	870.401.615.601	14.212.000.000	-	-	-	-	255.114.246.217	243.894.502.164	11.309.744.053	-	-	-	-	476.406.786.199	28,84	28,01	79,58	
4	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	5.145.000.000	-	5.145.000.000	-	-	-	-	3.805.310.788	-	3.805.310.788	-	-	-	-	73,96		73,96		
5	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh	416.039.119.747	-	397.851.237.747	18.187.882.000	-	18.187.882.000	-	223.742.431.382	-	207.130.865.482	16.611.565.900	-	16.611.565.900	-	171.881.667.100	53,78		52,06	91,33
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	387.736.700.666	-	363.494.309.666	4.242.391.000	-	4.242.391.000	-	353.951.456.767	-	350.923.340.767	3.028.116.000	-	3.028.116.000	-	1.505.758.000	91,29		91,51	71,38
7	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh	107.225.478.800	-	87.400.134.800	19.825.344.000	-	19.825.344.000	-	99.314.268.400	-	84.163.268.000	15.151.000.400	-	15.151.000.400	-	4.674.343.600	92,62		96,30	76,42
8	Sở Công thương	141.887.950.284	-	138.721.861.484	3.166.088.800	-	3.166.088.800	-	125.452.970.464	-	125.452.970.464	-	-	-	-	12.189.116.328	88,42		90,43	-
9	Sở Dân tộc và Tôn giáo	68.666.795.320	-	52.261.861.584	16.404.933.736	-	16.404.933.736	-	50.028.707.406	-	45.538.650.781	4.482.056.625	-	4.482.056.625	-	13.625.713.696	72,85		87,14	27,32
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.353.637.520.455	1.815.495.200	2.284.703.843.107	67.118.182.148	48.475.203.400	18.642.978.748	-	2.238.678.876.967	743.000.000	2.191.987.573.091	45.948.303.876	42.208.923.502	3.739.380.374	-	72.108.246.276	95,12	40,93	95,94	68,46
11	Sở Khoa học và Công nghệ	202.211.933.050	-	200.112.412.130	2.099.520.920	-	2.099.520.920	-	133.776.142.923	-	133.379.673.463	396.469.460	-	396.469.460	-	15.870.357.446	66,16		66,65	18,88
12	Sở Nội vụ	274.884.448.745	-	232.330.146.720	42.554.302.025	-	42.554.302.025	-	191.500.792.882	-	189.083.983.700	2.416.809.182	-	2.416.809.182	-	53.323.548.785	69,67		81,39	5,68
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.373.368.174.879	-	1.340.433.418.623	32.934.756.256	-	32.934.756.256	-	1.216.142.968.083	-	1.206.317.676.693	9.825.291.390	-	9.825.291.390	-	66.100.722.226	88,55		89,99	29,83
14	Sở Tài chính	110.727.536.129	-	110.573.028.929	154.587.200	-	154.587.200	-	98.067.555.033	-	98.067.555.033	-	-	-	-	2.442.342.143	88,57		88,69	-
15	Sở Tư pháp	55.435.126.519	-	54.683.139.519	751.987.000	-	751.987.000	-	53.522.372.669	-	52.847.005.669	675.367.000	-	675.367.000	-	885.898.119	96,55		96,64	89,81
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	402.235.811.654	-	368.810.173.636	33.425.638.018	-	33.425.638.018	-	335.795.475.954	-	333.577.718.914	2.217.757.040	-	2.217.757.040	-	38.141.865.432	83,48		90,45	6,63
17	Sở Xây dựng	349.912.947.829	19.320.134.000	330.272.504.829	320.309.000	-	320.309.000	-	253.950.992.217	352.771.000	253.598.221.217	-	-	-	-	76.880.187.626	72,58	1,83	76,78	-

18	Sơ Y tế	1.780.102.621.552	-	1.768.144.124.994	11.958.496.558	-	11.958.496.558	-	1.513.182.813.465	-	1.506.866.228.932	6.316.584.533	-	6.316.584.533	-	142.725.017.882	85,01		85,22	52,82	
19	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	84.403.874.312	-	84.403.874.312	-	-	-	75.196.474.646	-	75.196.474.646	-	-	-	-	-	3.368.693.708	88,09		88,09		
20	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	192.014.569.401	-	144.471.530.244	47.543.039.157	31.448.418.000	16.094.621.157	-	163.334.876.798	-	124.189.246.298	39.145.622.500	29.406.039.000	9.739.583.500	-	16.755.938.313	85,06		85,96	82,34	
21	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	58.189.708.230	-	53.217.269.230	4.963.439.000	-	4.963.439.000	-	42.351.450.058	-	39.922.270.058	2.429.180.000	-	2.429.180.000	-	14.998.709.796	72,79		75,02	48,94	
22	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	35.033.545.753	-	34.733.545.753	300.000.000	-	300.000.000	-	33.401.561.729	-	33.401.561.729	-	-	-	-	1.610.295.024	95,34		96,17	-	
23	Trường Chính trị	47.251.821.360	-	47.251.821.360	-	-	-	44.785.932.229	-	44.785.932.229	-	-	-	-	-	668.376.867	94,78		94,78		
24	Trường Đại học Phú Yên	64.037.514.352	-	64.037.514.352	-	-	-	56.953.062.467	-	56.953.062.467	-	-	-	-	-	6.794.432.500	88,94		88,94		
25	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	280.744.086.914	-	257.280.158.151	23.463.928.763	-	23.463.928.763	-	220.555.092.044	-	216.524.019.273	4.031.072.771	-	4.031.072.771	-	37.573.447.639	78,56		84,16	17,18	
	Văn phòng Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	85.206.790.246	-	83.870.965.246	1.335.825.000	-	1.335.825.000	-	73.886.498.024	-	73.886.498.024	-	-	-	-	8.669.388.713	86,71		88,10	-	
	Hội cựu chiến binh tỉnh	10.913.828.802	-	10.633.828.802	280.000.000	-	280.000.000	-	10.329.078.096	-	10.059.078.096	280.000.000	-	280.000.000	-	468.000.000	94,73		94,60	100,00	
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	50.765.927.918	-	31.681.989.578	19.083.938.340	-	19.083.938.340	-	30.667.844.883	-	27.464.559.312	3.013.285.571	-	3.013.285.571	-	17.617.925.719	60,41		87,29	15,79	
	Hội Nông dân	35.216.589.117	-	34.084.738.333	1.131.850.784	-	1.131.850.784	-	28.250.965.362	-	28.171.487.362	79.478.000	-	79.478.000	-	3.986.367.348	80,22		82,65	7,02	
	Tỉnh đoàn Thanh niên	40.638.887.392	-	40.021.887.392	617.000.000	-	617.000.000	-	31.146.620.684	-	31.046.620.684	99.950.000	-	99.950.000	-	5.299.282.365	76,64		77,57	16,20	
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4.664.934.211	-	4.664.934.211	-	-	-	3.739.823.417	-	3.739.823.417	-	-	-	-	-	165.322.530	80,17		80,17		
	Liên minh Hợp tác xã	12.217.404.639	-	11.282.090.000	935.314.639	-	935.314.639	-	9.384.557.431	-	9.506.198.231	478.359.200	-	478.359.200	-	456.955.439	81,72		84,26	51,14	
	Hội Luật gia tỉnh	992.340.000	-	992.340.000	-	-	-	987.340.000	-	987.340.000	-	-	-	-	-	-	99,50		99,50		
	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	10.182.726.953	-	10.182.726.953	-	-	-	8.382.079.659	-	8.382.079.659	-	-	-	-	-	470.651.164	82,41		82,41		
	Hội Đồng ý	3.179.756.000	-	3.179.756.000	-	-	-	2.572.139.543	-	2.572.139.543	-	-	-	-	-	-	80,89		80,89		
	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	7.853.342.439	-	7.853.342.439	-	-	-	5.022.955.285	-	5.022.955.285	-	-	-	-	-	453.746.757	63,96		63,96		
	Hội cựu TNXP tỉnh Đắk Lắk	1.786.260.000	-	1.786.260.000	-	-	-	1.744.485.821	-	1.744.485.821	-	-	-	-	-	-	97,66		97,66		
	Hội Văn học nghệ thuật	8.914.778.511	-	8.914.778.511	-	-	-	6.697.295.045	-	6.697.295.045	-	-	-	-	-	26.009.430	75,13		75,13		
	Hội người cao tuổi	1.573.643.000	-	1.493.643.000	80.000.000	-	80.000.000	-	1.569.882.017	-	1.489.882.017	80.000.000	-	80.000.000	-	-	99,76		99,75	100,00	
	Hội Nhà báo	5.118.714.000	-	5.118.714.000	-	-	-	4.255.011.549	-	4.255.011.549	-	-	-	-	-	29.799.174	83,13		83,13		
	Hội Khuyến học	1.518.163.686	-	1.518.163.686	-	-	-	1.298.515.238	-	1.298.515.238	-	-	-	-	-	-	85,53		85,53		
26	Văn phòng ĐDDQH và HĐND tỉnh	54.219.678.763	-	54.219.678.763	-	-	-	47.362.430.494	-	47.362.430.494	-	-	-	-	-	2.029.214.404	87,35		87,35		
27	Văn phòng UBND tỉnh	155.091.834.019	-	155.091.834.019	150.000.000	-	150.000.000	-	126.268.661.629	-	126.118.661.629	150.000.000	-	150.000.000	-	5.462.730.989	81,34		81,32	100,00	

28	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	46.511.973.486	-	46.511.973.486	-	-	-	-	32.378.042.455	-	32.378.042.455	-	-	-	-	8.741.884.970	69,61	69,61		
29	Ban Chỉ đạo 389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
30	BCH phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh	3.400.000.000	-	3.400.000.000	-	-	-	-	1.461.752.407	-	1.461.752.407	-	-	-	-	-	42,99	42,99		
31	Hội nạn nhân chất độc da cam	2.720.000.000	-	2.720.000.000	-	-	-	-	819.446.716	-	819.446.716	-	-	-	-	-	30,13	30,13		
32	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	703.964.784	-	703.964.784	-	-	-	-	356.306.168	-	356.306.168	-	-	-	-	-	50,61	50,61		
33	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	1.165.601.791	-	1.165.601.791	-	-	-	-	488.754.600	-	488.754.600	-	-	-	-	-	41,93	41,93		
34	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	12.279.000	-	12.279.000	-	-	-	-	-	24,56	24,56		
35	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	85.000.000	-	85.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
36	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	669.104.621	-	669.104.621	-	-	-	-	348.843.398	-	348.843.398	-	-	-	-	-	52,14	52,14		
37	Hội Người mù Đắk Lắk	1.106.400.000	-	1.106.400.000	-	-	-	-	989.239.560	-	989.239.560	-	-	-	-	-	89,41	89,41		
38	Hội Người mù Phú Yên	435.900.000	-	435.900.000	-	-	-	-	294.607.818	-	294.607.818	-	-	-	-	-	67,59	67,59		
39	Hội Kế hoạch hóa gia đình	510.000.000	-	510.000.000	-	-	-	-	477.000.000	-	477.000.000	-	-	-	-	-	93,33	93,33		
40	Hội Bảo vệ thiên nhiên môi trường	498.000.000	-	498.000.000	-	-	-	-	460.934.838	-	460.934.838	-	-	-	-	-	92,56	92,56		
41	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	798.000.000	-	798.000.000	-	-	-	-	683.609.697	-	683.609.697	-	-	-	-	-	85,67	85,67		
42	Hội hội Cá phiê Bhoia Mã Thuật	788.000.000	-	788.000.000	-	-	-	-	737.576.367	-	737.576.367	-	-	-	-	-	93,60	93,60		
43	Hội hội Doanh nghiệp tỉnh	84.000.000	-	84.000.000	-	-	-	-	84.000.000	-	84.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
44	Hội bảo vệ trẻ khuyết tật và BVQTE	678.900.000	-	678.900.000	-	-	-	-	492.808.355	-	492.808.355	-	-	-	-	-	72,59	72,59		
45	Hội Cựu giáo chức	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
46	Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk	225.000.000	-	225.000.000	-	-	-	-	25.235.000	-	25.235.000	-	-	-	-	-	11,22	11,22		
47	Hội người tù yêu nước	1.940.061.190	-	1.940.061.190	-	-	-	-	931.513.164	-	931.513.164	-	-	-	-	-	48,01	48,01		
48	Hội y học tỉnh Phú Yên	284.000.000	-	284.000.000	-	-	-	-	145.400.000	-	145.400.000	-	-	-	-	-	51,20	51,20		
49	Thống kê tỉnh Đắk Lắk	616.000.000	-	376.000.000	240.000.000	-	240.000.000	-	445.000.000	-	205.000.000	240.000.000	-	240.000.000	-	-	72,34	54,52	100,00	
50	Vườn kiến sát nhân dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
51	Cục thi hành án Dân sự tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
52	Cục quản lý thị trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	1.583.247.489.700	-	1.583.247.489.700	-	-	-	-	1.522.240.140.015	-	1.522.240.140.015	-	-	-	-	-	96,15	96,15		

54	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
55	Dải phát sóng khu vực Tây Nguyên	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
56	Dải khi trưng thủy văn tỉnh Đắk Lắk	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
57	Dải TNVN - Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
58	Vườn Quốc gia Yok Đôn	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
59	Văn phòng Cục dự trữ nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
60	Trung tâm nghiên cứu địa phương học và môi trường Tây Nguyên	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
61	Văn phòng Viện Khoa học KT - môi trường Lâm nghiệp Tây Nguyên	46.500.000	-	46.500.000	-	-	-	-	46.500.000	-	46.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
62	Vườn Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	15.500.000	-	15.500.000	-	-	-	-	15.500.000	-	15.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
63	Chi cục Thủy khu vực XIV	76.500.000	-	76.500.000	-	-	-	-	76.500.000	-	76.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
64	Chi cục Hải quan Khu vực XIV	31.500.000	-	31.500.000	-	-	-	-	31.500.000	-	31.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
65	Văn phòng Quản lý đường bộ II,4	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
66	Vườn Vệ sinh dịch tử Tây Nguyên	66.000.000	-	66.000.000	-	-	-	-	66.000.000	-	66.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
67	Trung tâm Khuyến nông vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
68	Trung tâm nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ Cá phiê Ekamut	48.500.000	-	48.500.000	-	-	-	-	48.500.000	-	48.500.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
69	Trường Đại học Tây Nguyên	365.000.000	-	365.000.000	-	-	-	-	365.000.000	-	365.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
70	Khu học nhà nước khu vực XIV	118.000.000	-	118.000.000	-	-	-	-	118.000.000	-	118.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
71	Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại tỉnh Đắk Lắk	23.000.000	-	23.000.000	-	-	-	-	23.000.000	-	23.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
72	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên	72.000.000	-	72.000.000	-	-	-	-	72.000.000	-	72.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
73	Nhà Văn hóa lao động tỉnh	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
74	Trung tâm khảo luận nghiên cứu văn phẩm cấp tỉnh Tây Nguyên	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
75	Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Lắk	4.153.500.000	-	4.153.500.000	-	-	-	-	4.109.598.890	-	4.109.598.890	-	-	-	-	-	98,94		98,94		

76	Trung tâm Nghiên cứu và Quản lý môi trường nông nghiệp miền Trung và Tây Nguyên	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
77	Vườn Kiem sát Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	496.500.000	-	496.500.000	-	-	-	-	496.500.000	-	496.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
78	Chi cục Kiểm lâm Vùng IV	18.500.000	-	18.500.000	-	-	-	-	18.500.000	-	18.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
79	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên	35.000.000	-	35.000.000	-	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
80	Tư án nhân dân tỉnh Đắk Lắk	37.500.000	-	37.500.000	-	-	-	-	37.500.000	-	37.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
81	Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại tỉnh Đắk Lắk	24.500.000	-	24.500.000	-	-	-	-	24.500.000	-	24.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
82	Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo (VU CT Dân tộc địa phương)	6.500.000	-	6.500.000	-	-	-	-	6.500.000	-	6.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
83	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	28.000.000	-	28.000.000	-	-	-	-	28.000.000	-	28.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
84	Công đoàn ngành y tế	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
85	Thị hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	17.500.000	-	17.500.000	-	-	-	-	17.500.000	-	17.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
86	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
87	Công đoàn ngành Công thương	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
88	Công đoàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
89	Công đoàn ngành giáo dục và đào tạo	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
90	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	500.000	-	500.000	-	-	-	-	500.000	-	500.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
91	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	5.050.000	-	5.050.000	-	-	-	-	-	33,67	33,67		
92	Hội Tuyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh tỉnh Phú Yên	129.000.000	-	129.000.000	-	-	-	-	129.000.000	-	129.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
93	Hỗ trợ kinh phí cho Sư đoàn B82 Quảng Ninh	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
94	Ban Dân tộc	262.406.102	-	-	262.406.102	262.406.102	-	-	48.592.000	-	-	48.592.000	48.592.000	-	-	213.814.000	18,52		18,52	
95	Ban QLDA ĐTXD Buôn Hồ	1.175.928.463.026	883.027.528.526	-	292.900.933.500	292.900.933.500	-	-	814.763.166.206	642.102.468.206	-	172.660.698.000	172.660.698.000	-	-	317.969.814.000	69,29	72,72		58,95
96	Ban QLDA ĐTXD Buôn Mê Thuột	1.854.519.554.000	1.663.021.374.000	-	191.498.180.000	191.498.180.000	-	-	950.832.417.571	815.697.153.401	-	135.135.264.080	135.135.264.080	-	-	756.640.562.920	51,27	49,05		70,57
97	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	1.986.349.485.000	1.986.349.485.000	-	-	-	-	-	1.092.562.352.000	1.092.562.352.000	-	-	-	-	-	902.082.489.000	55,00	55,00		

98	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	4.556.555.517.000	4.556.555.517.000	-	-	-	-	3.204.751.789.000	3.204.751.789.000	-	-	-	-	-	990.738.231.000	70,33	70,33			
99	Ban QLDA ĐTXD Ea Kar	1.406.087.093.172	810.738.814.172	-		595.348.279.000	595.348.279.000	-	967.917.049.362	602.369.596.362	-	365.547.453.000	365.547.453.000	-	403.590.035.014	68,84	74,30		61,40	
100	Ban QLDA ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	4.663.224.251.254	4.663.224.251.254	-	-	-	-	1.622.136.252.138	1.622.136.252.138	-	-	-	-	-	2.800.876.175.425	34,79	34,79			
101	Ban QLDA ĐTXD Tuy An	697.217.139.038	670.930.315.038	-		26.286.824.000	26.286.824.000	-	344.460.770.473	330.834.444.021	-	13.626.326.452	13.626.326.452	-	290.202.217.941	49,41	49,31		51,84	
102	Ban QLDA ĐTXD Tuy Hòa	1.618.740.081.344	1.605.668.070.123	-		13.072.011.221	13.072.011.221	-	802.363.916.876	795.701.032.959	-	6.662.883.917	6.662.883.917	-	790.651.947.422	49,57	49,56		50,97	
103	Ban Quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, Tấn An, giai đoạn 2021-2025	9.114.474.000	-	-		9.114.474.000	9.114.474.000	-	4.595.496.000	-	-	4.595.496.000	4.595.496.000	-	4.518.978.000	50,42			50,42	
104	Ban quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia xã Ea Kauh giai đoạn 2021-2026	14.363.000	-	-		14.363.000	14.363.000	-	-	-	-	-	-	-	14.363.000	-			-	
105	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	4.477.000.000	4.477.000.000	-	-	-	-	431.524.000	431.524.000	-	-	-	-	-	4.000.000.000	9,64	9,64			
106	Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	48.269.036.388	48.269.036.388	-	-	-	-	48.186.764.861	48.186.764.861	-	-	-	-	-	82.271.527	99,83	99,83			
107	Ban quản lý xã Ea Kahl	1.187.000.000	-	-		1.187.000.000	1.187.000.000	-	1.089.304.000	-	-	1.089.304.000	1.089.304.000	-	97.696.000	91,77			91,77	
108	Ban Quản lý xã Ea Kiết	1.059.000.000	-	-		1.059.000.000	1.059.000.000	-	1.059.000.000	-	-	1.059.000.000	1.059.000.000	-	-	100,00			100,00	
109	BQL chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Lắk	8.343.000.000	8.343.000.000	-	-	-	-	3.982.453.699	3.982.453.699	-	-	-	-	-	184.687.000	47,73	47,73			
110	BQL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk).	69.870.455.992	-	-		69.870.455.992	69.870.455.992	-	29.608.696.029	-	-	29.608.696.029	29.608.696.029	-	44.437.618.852	42,38			42,38	
111	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Đồng Cam	11.882.645.000	11.882.645.000	-	-	-	-	11.597.190.000	11.597.190.000	-	-	-	-	-	-	97,60	97,60			
112	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	6.971.000.000	6.971.000.000	-	-	-	-	6.970.900.000	6.970.900.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
113	KHÔN TRƯỜNG HỌC	54.904.924.000	6.896.000.000	-		48.008.924.000	48.008.924.000	-	47.196.585.000	5.099.892.000	-	41.496.693.000	41.496.693.000	-	6.512.231.000	85,96	82,66		86,44	
114	KHIV nguồn sách tỉnh chưa phân bổ	344.668.670.302	329.365.315.302	-		15.243.355.000	15.243.355.000	-	-	-	-	-	-	-	62.996.224.246	-	-		-	
115	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Phú Yên	12.000.000	-	-		12.000.000	12.000.000	-	12.000.000	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	100,00			100,00	
116	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk	314.425.785.000	314.425.785.000	-	-	-	-	244.810.597.540	244.810.597.540	-	-	-	-	-	69.615.187.000	77,86	77,86			
117	Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk	9.464.444.000	2.227.194.000	-		7.237.250.000	7.237.250.000	-	1.685.813.000	1.627.194.000	-	58.619.000	58.619.000	-	7.778.631.000	17,81	73,06		0,81	
118	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk	342.173.572.402	342.173.572.402	-	-	-	-	90.728.538.404	90.728.538.404	-	-	-	-	-	56.129.392.492	26,52	26,52			
119	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	193.141.950.000	193.141.950.000	-	-	-	-	6.271.462.412	6.271.462.412	-	-	-	-	-	29.953.887.393	3,25	3,25			

120	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	41.062.667.000	10.689.151.000	-	30.373.516.000	30.373.516.000	-	-	34.948.423.000	9.922.864.000	-	25.025.559.000	25.025.559.000	-	-	6.114.239.000	85,11	92,83		82,39	
121	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	128.034.375.246	126.120.720.246	-	1.913.655.000	1.913.655.000	-	-	76.946.172.400	76.544.143.400	-	402.029.000	402.029.000	-	-	8.377.675.000	60,10	60,69		21,01	
122	Tỉnh đoàn	326.000.000	326.000.000	-	-	-	-	-	324.029.000	324.029.000	-	-	-	-	-	-	99,40	99,40			
123	Trung tâm chính trị Krong Pắc	611.000.000	611.000.000	-	-	-	-	-	605.947.000	605.947.000	-	-	-	-	-	-	98,17	99,17			
124	UBND Phường Bình Kiên	9.599.750.000	1.253.000.000	-	8.346.750.000	8.346.750.000	-	-	8.430.136.554	84.626.554	-	8.345.510.000	8.345.510.000	-	-	1.240.000	87,82	6,75		99,99	
125	UBND Phường Bala Hô	220.000.000	20.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000.000	-	-		-	
126	UBND phường Bala Ma Thuột	53.489.353.000	53.489.353.000	-	-	-	-	-	20.302.093.000	20.302.093.000	-	-	-	-	-	21.353.319.000	37,96	37,96			
127	UBND phường Ea Kao	36.752.951.000	29.785.951.000	-	6.967.000.000	6.967.000.000	-	-	31.340.894.000	24.905.960.000	-	6.434.934.000	6.434.934.000	-	-	1.650.066.000	85,27	83,62		92,36	
128	UBND Phường Phú Yên	140.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	140.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
129	UBND phường Tân An	25.444.017.000	16.444.922.000	-	8.999.095.000	8.999.095.000	-	-	20.612.844.000	14.867.011.000	-	5.745.833.000	5.745.833.000	-	-	4.750.368.000	81,01	90,40		63,85	
130	UBND phường Tân Lập	47.096.419.000	47.096.419.000	-	-	-	-	-	21.374.927.000	21.374.927.000	-	-	-	-	-	17.677.961.000	45,39	45,39			
131	UBND phường Thành Nhất	40.714.398.000	40.714.398.000	-	-	-	-	-	34.872.070.000	34.872.070.000	-	-	-	-	-	5.826.000.000	85,65	85,65			
132	UBND phường Trại Hòa	488.855.000	488.855.000	-	-	-	-	-	398.001.000	398.001.000	-	-	-	-	-	-	81,41	81,41			
133	UBND xã Bala Dôn	4.628.733.000	1.200.733.000	-	3.428.000.000	3.428.000.000	-	-	4.440.268.000	1.012.268.000	-	3.428.000.000	3.428.000.000	-	-	188.465.000	95,93	84,30		100,00	
134	UBND xã Cư M'gar	1.528.000.000	1.488.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	-	455.862.000	455.862.000	-	-	-	-	-	44.000.000	29,83	30,64		-	
135	UBND xã Cư Múa	220.000.000	-	-	220.000.000	220.000.000	-	-	220.000.000	-	-	220.000.000	220.000.000	-	-	-	100,00			100,00	
136	UBND xã Cư Pong	1.640.813.000	364.813.000	-	1.276.000.000	1.276.000.000	-	-	1.276.000.000	-	-	1.276.000.000	1.276.000.000	-	-	363.972.000	77,77	-		100,00	
137	UBND xã Cư Pao	5.575.000.000	-	-	5.575.000.000	5.575.000.000	-	-	289.120.000	-	-	289.120.000	289.120.000	-	-	5.285.880.000	5,19			5,19	
138	UBND Xã Cư Pui	99.516.000	-	-	99.516.000	99.516.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.516.000	-			-	
139	UBND xã Cư Yang	2.521.206.000	2.276.942.000	-	244.264.000	244.264.000	-	-	1.954.198.000	1.954.198.000	-	-	-	-	-	521.206.000	77,51	85,83		-	
140	UBND xã Cuêr Đông	318.220.000	-	-	318.220.000	318.220.000	-	-	238.220.000	-	-	238.220.000	238.220.000	-	-	80.000.000	74,86			74,86	
141	UBND Xã Đắk Lươg	217.601.000	53.601.000	-	164.000.000	164.000.000	-	-	164.000.000	-	-	164.000.000	164.000.000	-	-	-	75,37	-		100,00	
142	UBND Xã Dang Kang	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
143	UBND Xã Dñhĩa	20.949.525.583	5.372.335.583	-	15.577.190.000	15.577.190.000	-	-	12.450.056.000	520.000.000	-	11.930.056.000	11.930.056.000	-	-	4.348.134.000	58,43	9,68		76,59	
144	UBND Xã Đông Xuân	854.202.000	63.327.000	-	790.875.000	790.875.000	-	-	791.361.000	-	-	791.361.000	791.361.000	-	-	2.550.000	92,64	-		100,06	

145	UBND xã Droy Bông	3.984.000.000	3.455.000.000	-	529.000.000	529.000.000	-	-	2.638.251.000	2.158.552.000	-	479.699.000	479.699.000	-	-	1.053.301.000	66,22	62,48	90,68	
146	UBND xã Dư Kmal	20.810.942.000	9.924.000.000	-	10.886.942.000	10.886.942.000	-	-	9.090.934.000	357.493.000	-	8.733.441.000	8.733.441.000	-	-	11.720.008.000	43,68	3,60	80,22	
147	UBND xã Ea Bung	1.035.306.000	1.306.000	-	1.034.000.000	1.034.000.000	-	-	1.030.936.000	-	-	1.030.936.000	1.030.936.000	-	-	4.370.000	99,98	-	99,70	
148	UBND xã Ea Dông	3.071.505.000	1.300.000.000	-	1.771.505.000	1.771.505.000	-	-	1.565.975.000	-	-	1.565.975.000	1.565.975.000	-	-	205.530.000	50,98	-	88,40	
149	UBND xã Ea Dông	16.219.000.000	464.000.000	-	15.755.000.000	15.755.000.000	-	-	2.406.059.000	-	-	2.406.059.000	2.406.059.000	-	-	13.812.941.000	14,83	-	15,27	
150	UBND xã Ea Hiao	1.923.968.000	1.923.968.000	-	-	-	-	-	977.022.000	977.022.000	-	-	-	-	-	946.946.000	50,78	50,78		
151	UBND xã Ea H'leo	2.215.000.000	2.000.000.000	-	215.000.000	215.000.000	-	-	920.689.000	723.056.000	-	197.633.000	197.633.000	-	-	1.007.460.000	41,57	36,15	91,92	
152	UBND xã Ea Kar	9.427.989.000	7.422.753.000	-	2.005.236.000	2.005.236.000	-	-	7.854.229.000	6.575.833.000	-	1.278.396.000	1.278.396.000	-	-	1.226.840.000	83,31	88,59	63,75	
153	UBND xã Ea Kbal	3.310.888.000	-	-	3.310.888.000	3.310.888.000	-	-	2.659.702.000	-	-	2.659.702.000	2.659.702.000	-	-	651.196.000	80,33		80,33	
154	UBND xã Ea Kiat	2.802.933.000	35.819.000	-	2.767.114.000	2.767.114.000	-	-	2.532.763.000	-	-	2.532.763.000	2.532.763.000	-	-	270.170.000	90,36	-	91,53	
155	UBND xã Ea Kly	13.425.000.000	5.150.000.000	-	8.275.000.000	8.275.000.000	-	-	13.302.064.000	5.027.064.000	-	8.275.000.000	8.275.000.000	-	-	-	99,08	97,61	100,00	
156	UBND xã Ea Knap	2.813.340.000	2.413.340.000	-	400.000.000	400.000.000	-	-	2.443.230.000	2.283.883.000	-	159.347.000	159.347.000	-	-	240.653.000	86,84	94,64	39,84	
157	UBND xã Ea Knuêc	12.717.500.000	6.237.000.000	-	6.480.500.000	6.480.500.000	-	-	10.747.033.000	4.939.291.000	-	5.807.742.000	5.807.742.000	-	-	676.758.000	84,51	79,19	89,62	
158	UBND xã Ea Ksar	8.205.504.545	-	-	8.205.504.545	8.205.504.545	-	-	6.786.947.000	-	-	6.786.947.000	6.786.947.000	-	-	1.418.557.545	82,71		82,71	
159	UBND xã Ea M'Dinh	2.085.517.000	341.397.000	-	1.744.120.000	1.744.120.000	-	-	1.445.698.000	-	-	1.445.698.000	1.445.698.000	-	-	345.084.000	68,32	-	82,89	
160	UBND xã Ea Na	20.471.345.000	3.207.000.000	-	17.264.345.000	17.264.345.000	-	-	6.640.213.000	-	-	6.640.213.000	6.640.213.000	-	-	13.811.132.000	32,44	-	30,46	
161	UBND xã Ea Ning	19.738.423.000	495.000.000	-	19.243.423.000	19.243.423.000	-	-	9.878.350.923	-	-	9.878.350.923	9.878.350.923	-	-	9.860.072.077	50,05	-	51,33	
162	UBND xã Ea Nuôl	14.515.938.000	12.227.838.000	-	2.288.000.000	2.288.000.000	-	-	12.825.622.000	11.093.622.000	-	1.732.000.000	1.732.000.000	-	-	1.497.800.000	88,36	90,72	75,70	
163	UBND xã Ea Ô	10.724.968.000	4.500.000.000	-	6.224.968.000	6.224.968.000	-	-	10.261.163.000	4.701.163.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	224.968.000	95,68	94,69	96,39	
164	UBND xã Ea Pui	10.466.600.000	2.383.600.000	-	8.083.600.000	8.083.600.000	-	-	8.664.504.000	1.462.301.000	-	7.202.203.000	7.202.203.000	-	-	1.801.397.000	82,78	61,36	89,10	
165	UBND xã Ea Pôl	5.388.829.000	4.112.829.000	-	1.276.000.000	1.276.000.000	-	-	5.300.960.000	4.024.960.000	-	1.276.000.000	1.276.000.000	-	-	-	98,37	97,86	100,00	
166	UBND xã Ea Rôk	10.880.000.000	1.500.000.000	-	9.380.000.000	9.380.000.000	-	-	1.198.645.000	-	-	1.198.645.000	1.198.645.000	-	-	9.681.355.000	11,02	-	12,78	
167	UBND xã Ea Sáp	41.067.309.000	-	-	41.067.309.000	41.067.309.000	-	-	24.247.639.000	-	-	24.247.639.000	24.247.639.000	-	-	16.819.669.400	59,04		59,04	
168	UBND xã Ea Trung	440.000.000	-	-	440.000.000	440.000.000	-	-	396.000.000	-	-	396.000.000	396.000.000	-	-	44.000.000	90,00		90,00	
169	UBND xã Ea Tul	1.369.280.000	-	-	1.369.280.000	1.369.280.000	-	-	540.496.000	-	-	540.496.000	540.496.000	-	-	828.784.000	39,47		39,47	

170	UBND xã Ea Wier	22.749.178.246	17.341.178.246	-	5.408.000.000	5.408.000.000	-	-	21.469.626.250	16.061.626.250	-	5.408.000.000	5.408.000.000	-	-	59.000.000	94,38	92,62		100,00	
171	UBND xã Ea Wý	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	-	418.361.000	418.361.000	-	-	-	-	-	-	83,67	83,67			
172	UBND xã Hòa Mỹ	611.000.000	611.000.000	-	-	-	-	-	534.970.444	534.970.444	-	-	-	-	-	-	87,56	87,56			
173	UBND xã Hòa Phú	9.895.019.000	8.595.019.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-	6.626.042.000	5.822.453.000	-	803.589.000	803.589.000	-	-	496.411.000	66,96	67,74		61,81	
174	UBND xã Ia Lúp	1.232.000.000	-	-	1.232.000.000	1.232.000.000	-	-	1.232.000.000	-	-	1.232.000.000	1.232.000.000	-	-	-	100,00			100,00	
175	UBND xã Ia Rêlé	308.000.000	-	-	308.000.000	308.000.000	-	-	308.000.000	-	-	308.000.000	308.000.000	-	-	-	100,00			100,00	
176	UBND xã Kông Ana	3.010.818.000	972.818.000	-	2.038.000.000	2.038.000.000	-	-	2.601.478.496	908.478.496	-	1.693.000.000	1.693.000.000	-	-	345.000.000	86,40	93,39		83,07	
177	UBND Xã Kông Thùk	6.482.212.000	5.551.542.000	-	930.670.000	930.670.000	-	-	5.982.921.047	5.102.921.047	-	880.000.000	880.000.000	-	-	3.268.664.000	92,30	91,52		94,56	
178	UBND Xã Kông Năng	23.010.257.400	22.570.257.400	-	440.000.000	440.000.000	-	-	20.754.332.250	20.314.332.250	-	440.000.000	440.000.000	-	-	91.000.000	90,20	90,00		100,00	
179	UBND Xã Kông Péc	7.480.000.000	7.480.000.000	-	-	-	-	-	7.015.766.000	7.015.766.000	-	-	-	-	-	-	93,79	93,79			
180	UBND xã Lăm Sơn Lăk	4.654.000	4.654.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
181	UBND xã M'Drôla	264.000.000	-	-	264.000.000	264.000.000	-	-	264.000.000	-	-	264.000.000	264.000.000	-	-	-	100,00			100,00	
182	UBND xã Phú Hòa 1	450.000.000	450.000.000	-	-	-	-	-	325.485.000	325.485.000	-	-	-	-	-	-	72,33	72,33			
183	UBND xã Phú Hòa 2	600.000.000	600.000.000	-	-	-	-	-	399.348.000	399.348.000	-	-	-	-	-	-	66,56	66,56			
184	UBND Xã Phú Mỏ	3.610.128.000	2.082.261.000	-	1.527.867.000	1.527.867.000	-	-	2.463.742.000	966.186.000	-	1.497.557.000	1.497.557.000	-	-	62.335.000	68,25	46,40		98,02	
185	UBND xã Phú Xuân	3.674.000.000	1.826.000.000	-	1.848.000.000	1.848.000.000	-	-	1.643.000.000	1.555.000.000	-	88.000.000	88.000.000	-	-	2.031.000.000	44,72	85,16		4,76	
186	UBND xã Pong Dơng	18.409.247.000	13.161.803.000	-	5.247.444.000	5.247.444.000	-	-	10.126.062.890	5.825.556.890	-	4.301.106.000	4.301.106.000	-	-	5.676.764.000	55,01	44,26		81,97	
187	UBND xã Quảng Phú	1.174.440.000	550.000.000	-	624.440.000	624.440.000	-	-	954.440.000	550.000.000	-	404.440.000	404.440.000	-	-	220.000.000	81,27	100,00		64,77	
188	UBND xã Tam Giang	308.000.000	-	-	308.000.000	308.000.000	-	-	264.000.000	-	-	264.000.000	264.000.000	-	-	44.000.000	85,71			85,71	
189	UBND Xã Tân Tiến	1.414.744.000	1.238.744.000	-	176.000.000	176.000.000	-	-	1.360.915.000	1.184.915.000	-	176.000.000	176.000.000	-	-	-	96,20	95,65		100,00	
190	UBND xã Tây Hòa	5.905.000.000	5.905.000.000	-	-	-	-	-	5.407.277.360	5.407.277.360	-	-	-	-	-	-	91,57	91,57			
191	UBND Xã Tuy An Tây	75.891.347	75.891.347	-	-	-	-	-	66.554.347	66.554.347	-	-	-	-	-	-	87,70	87,70			
192	UBND Xã Vũ Bình	4.513.000.000	3.809.000.000	-	704.000.000	704.000.000	-	-	3.731.957.000	3.027.957.000	-	704.000.000	704.000.000	-	-	-	82,69	79,49		100,00	
193	UBND Xã Xuân Lãnh	4.629.224.000	3.113.271.000	-	1.515.953.000	1.515.953.000	-	-	3.808.187.000	2.366.013.000	-	1.442.174.000	1.442.174.000	-	-	496.179.000	82,26	76,00		95,13	
194	UBND Xã Xuân Phước	618.045.000	-	-	618.045.000	618.045.000	-	-	615.912.000	-	-	615.912.000	615.912.000	-	-	2.133.000	99,65			99,65	

195	Trung tâm phát triển Quỹ đất	932.440.000	932.440.000	-	-	-	-	-	932.440.000	932.440.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
196	Chuyển từ ngân sách cấp huyện về ngân sách tỉnh	171.197.408.304	171.197.408.304	-	-	-	-	-	171.197.408.304	171.197.408.304	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
197	Cy thực sung ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (phần ngân sách cấp tỉnh)	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
198	Ghi chi thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Khu công nghiệp song Việt Hàng - Dự án Trung tâm Hòa sáng An Lạc Việt (gồm đoạn 1) (Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Phát)	52.443.045.000	52.443.045.000	-	-	-	-	-	52.443.045.000	52.443.045.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
199	Ghi chi thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Khu công nghiệp song đồng công nghệ cao Xuân Thành Co M'Gar cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức (Công ty TNHH Xuân Thuận Đắk Lắk)	1.322.625.000	1.322.625.000	-	-	-	-	-	1.322.625.000	1.322.625.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
200	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Cửa hàng xăng dầu Phú Đông (Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)	17.010.000	17.010.000	-	-	-	-	-	17.010.000	17.010.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
201	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp (Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)	1.982.750	1.982.750	-	-	-	-	-	1.982.750	1.982.750	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
202	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện La Hông 2, xã Phú Mỹ, huyện Đông Xuân (Công ty Cổ phần VRG Phú Yên)	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
203	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Đường dự 10KV dân số Nhà máy Thủy điện La Hông 2 vào hệ thống điện Quốc gia (Công ty Cổ phần VRG Phú Yên)	1.022.035	1.022.035	-	-	-	-	-	1.022.035	1.022.035	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
204	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy sản xuất Ethanol (Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam)	108.875.230	108.875.230	-	-	-	-	-	108.875.230	108.875.230	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
IV	CÁC ĐƠN VỊ BÀ QUỲET TOÀN TRƯỚC KHU SÁP XEP	63.971.226.274	-	63.971.226.274	-	-	-	-	63.394.269.846	-	63.394.269.846	-	-	-	-	-	99,18		99,18		
1	Số Giao thông Vận tải Phú Yên	1.540.824.494	-	1.540.824.494	-	-	-	-	1.540.824.494	-	1.540.824.494	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
2	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên	1.387.483.979	-	1.387.483.979	-	-	-	-	1.387.483.979	-	1.387.483.979	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
3	Số Thông tin và Truyền thông Phú Yên	1.390.424.720	-	1.390.424.720	-	-	-	-	1.390.424.720	-	1.390.424.720	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
4	Số Lao động, Thương binh và Xã hội Phú Yên	14.606.638.867	-	14.606.638.867	-	-	-	-	14.606.638.867	-	14.606.638.867	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
5	Số Ngươi vụ Phú Yên	606.452.931	-	606.452.931	-	-	-	-	606.452.931	-	606.452.931	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
6	Số Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên	1.841.216.218	-	1.841.216.218	-	-	-	-	1.841.216.218	-	1.841.216.218	-	-	-	-	-	100,00		100,00		

7	Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên	1.625.156.457	-	1.625.156.457	-	-	-	-	1.462.786.097	-	1.462.786.097	-	-	-	-	-	90,01	90,01		
8	Ban Tín giáo Tỉnh phú yên	605.032.252	-	605.032.252	-	-	-	-	605.032.252	-	605.032.252	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Phú Yên	486.000.000	-	486.000.000	-	-	-	-	392.735.298	-	392.735.298	-	-	-	-	-	80,81	80,81		
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Phú Yên	533.000.000	-	533.000.000	-	-	-	-	414.801.159	-	414.801.159	-	-	-	-	-	77,82	77,82		
11	Trung tâm Hỗ trợ nông dân và Giáo dục nghề nghiệp (Hội Nông dân tỉnh Phú Yên)	318.000.000	-	318.000.000	-	-	-	-	114.876.675	-	114.876.675	-	-	-	-	-	36,12	36,12		
12	Văn phòng Chỉ đạo Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Phú Yên	516.996.356	-	516.996.356	-	-	-	-	516.996.356	-	516.996.356	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
13	Quỹ vì người nghèo (Ủy ban Mặt trận)	38.514.000.000	-	38.514.000.000	-	-	-	-	38.514.000.000	-	38.514.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
V	CHỈ ĐÓ TRỢ CÁC CÔNG TY	148.288.129.039	-	148.288.129.039	-	-	-	-	107.137.808.426	-	107.137.808.426	-	-	-	-	37.740.000.000	72,25	72,25		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krong Bông	16.719.734.000	-	16.719.734.000	-	-	-	-	15.297.224.000	-	15.297.224.000	-	-	-	-	-	91,49	91,49		
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drak	7.258.676.000	-	7.258.676.000	-	-	-	-	7.215.249.000	-	7.215.249.000	-	-	-	-	-	99,40	99,40		
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy	7.092.838.000	-	7.092.838.000	-	-	-	-	7.090.686.338	-	7.090.686.338	-	-	-	-	-	99,97	99,97		
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phà	6.208.000.000	-	6.208.000.000	-	-	-	-	6.153.640.000	-	6.153.640.000	-	-	-	-	-	99,12	99,12		
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hơo	2.444.000.000	-	2.444.000.000	-	-	-	-	2.438.300.000	-	2.438.300.000	-	-	-	-	-	99,77	99,77		
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mân	838.000.000	-	838.000.000	-	-	-	-	835.684.980	-	835.684.980	-	-	-	-	-	99,72	99,72		
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wáng	307.000.000	-	307.000.000	-	-	-	-	306.094.000	-	306.094.000	-	-	-	-	-	99,70	99,70		
8	Công ty TNHH Lâm nghiệp Buôn Ju Wâm	1.149.000.000	-	1.149.000.000	-	-	-	-	1.149.000.000	-	1.149.000.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
9	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đăk Lăk	13.688.942.000	-	13.688.942.000	-	-	-	-	13.688.942.000	-	13.688.942.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
10	Cty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đăk Lăk	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-	-	-	-	2.322.100.000	-	2.322.100.000	-	-	-	-	-	92,15	92,15		
11	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	4.413.594.680	-	4.413.594.680	-	-	-	-	4.150.003.900	-	4.150.003.900	-	-	-	-	-	94,03	94,03		
12	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa	235.882.000	-	235.882.000	-	-	-	-	99.219.331	-	99.219.331	-	-	-	-	-	42,06	42,06		
13	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo	2.033.520.000	-	2.033.520.000	-	-	-	-	2.033.519.916	-	2.033.519.916	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
14	Công ty TNHH MTV Cao su Krong Búk	1.368.963.000	-	1.368.963.000	-	-	-	-	1.368.963.000	-	1.368.963.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		
15	Công ty Cổ phần KD Green Farm	5.161.383.000	-	5.161.383.000	-	-	-	-	5.161.383.000	-	5.161.383.000	-	-	-	-	-	100,00	100,00		

16	Công ty Cổ phần TCGroup Toàn cầu	1.179.000.000	-	1.179.000.000	-	-	-	-	330.075.611	-	330.075.611	-	-	-	-	-	28,00		28,00		
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	1.079.000	-	1.079.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
18	Cty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	39.800.000.000	-	39.800.000.000	-	-	-	-	19.569.016.000	-	19.569.016.000	-	-	-	-	-	19.800.000.000	49,17		49,17	
19	Cty TNHH MTV Thủy Nông Đồng Cam	31.502.113.000	-	31.502.113.000	-	-	-	-	13.562.113.000	-	13.562.113.000	-	-	-	-	-	17.940.000.000	43,05		43,05	
20	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-	-	-	-	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-	-	-	-	-	-	100,00		100,00	
VI	CHUYỂN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.217.675.664.812	-	2.157.369.768.488	69.305.895.524	-		69.305.895.524	2.217.675.664.812	-	2.157.369.768.488	69.305.895.524	-		69.305.895.524	-	-	100,00		100,00	100,00
B	CHI TRẢ NỢ LÚU DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.000.000.000							3.639.584.490						3.639.584.490			73,19			
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TẠI CHÍNH	2.440.000.000							4.440.000.000						4.440.000.000			181,57			
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	796.197.000.000							-						-			-			
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	147.221.000.000							-						-			-			
F	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.121.292.000.000							9.959.509.747.216						9.959.509.747.216			319,08			
G	CHI CHUYỂN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								-							10.660.644.933.965					

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	DU' TOÁN				QUYẾT TOÁN													SỐ SÁNH (%)		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ các địa phương khác	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=5/1	16=6/2	17=9/3
	TỔNG SỐ	12.985.761.819.116	77.241.269.000	12.852.893.245.116	55.626.485.000	20.870.251.489.839	128.596.897.634	15.213.193.625	0	17.257.965.315.879	9.598.193.325.937	586.499.569	938.526.177.849	279.438.214.677	668.887.962.363	2.449.983.688.750	111.159.291.536	200.000.000	168,72	156,81	134,27
1	Phường Thuận Mỹ Thuận	425.775.000.000	0	424.315.000.000	1.460.000.000	637.022.933.637	4.614.264.000	177.092.000	0	505.701.369.316	310.820.641.337	0	8.403.000	0	8.403.000	125.114.139.921	1.384.757.400	200.000.000	149,61		119,18
2	Phường Tân Lập	154.650.000.000	0	154.003.000.000	647.000.000	221.806.599.158	88.351.000	88.351.000	0	188.669.945.441	114.372.931.242	0	56.890.840	0	56.890.840	32.299.611.877	691.800.000		143,42		122,51
3	Phường Thành Nhân	126.727.000.000	0	126.282.000.000	445.000.000	180.275.198.934	701.337.000	0	0	156.365.305.824	96.196.871.997	0	384.300.000	0	384.300.000	22.112.362.070	711.894.040		142,25		123,82
4	Phường Tân An	182.023.000.000	0	181.382.000.000	641.000.000	264.560.802.970	274.174.000	46.938.000	0	214.035.703.430	137.102.965.392	23.035.720	465.018.572	0	465.018.572	49.000.906.968	785.000.000		145,34		118,00
5	Phường Ea Kao	136.326.000.000	0	135.838.000.000	488.000.000	196.321.624.021	142.727.000	18.044.000	0	170.526.179.950	97.821.342.296	0	108.226.720	0	108.226.720	25.094.490.351	450.000.000		144,01		125,54
6	Xã Hòa Phú	140.925.000.000	0	140.259.000.000	666.000.000	192.724.405.129	115.022.000	0	0	167.316.692.339	96.744.756.022	0	295.963.232	0	295.963.232	24.443.021.558	553.706.000		136,76		119,29
7	Phường Thuận Hòa	241.740.000.000	0	240.536.500.000	1.203.500.000	343.647.976.012	0	0	0	323.030.024.009	177.308.112.913	0	1.035.106.190	0	1.035.106.190	17.473.545.173	2.109.300.640		142,16		134,30
8	Phường Cư Bao	126.463.000.000	0	125.801.500.000	661.500.000	172.847.004.947	0	0	0	163.092.163.934	94.374.364.278	0	2.329.134.450	0	2.329.134.450	6.528.213.963	897.493.000		136,68		129,64
9	Xã Ea Đrông	94.474.000.000	0	93.998.000.000	476.000.000	151.785.048.294	0	0		128.860.662.009	65.762.221.039	0	11.353.333.654	0	11.353.333.654	10.853.421.631	717.631.000		160,66		137,09
10	Xã Ea Kiết	89.350.000.000	0	88.926.000.000	424.000.000	139.840.213.616	0	0	0	107.546.975.023	65.053.669.877	0	2.526.121.068	365.334.068	2.160.787.000	28.742.167.525	1.024.950.000		156,51		120,94
11	Xã Ea Mđrông	125.450.000.000	0	124.846.000.000	604.000.000	180.539.598.877	0	0	0	148.815.431.998	91.161.317.385	0	3.550.260.070	30.800.000	3.519.460.070	27.194.944.537	978.962.272		143,91		119,20
12	Xã Quảng Phú	239.873.000.000	0	238.969.000.000	904.000.000	365.044.510.444	0	0	0	317.737.967.877	185.375.216.349	0	4.764.909.624	484.000.000	4.280.909.624	40.469.833.426	2.071.799.517		152,18		132,96
13	Xã Cưêt Đrông	97.163.735.200	0	96.744.735.200	419.000.000	143.771.525.521	0	0	0	115.780.413.598	72.247.530.113	0	4.894.860.708	61.600.000	4.833.260.708	22.342.616.215	753.635.000		147,97		119,68
14	Xã Cư M'gar	123.024.629.684	0	122.435.629.684	589.000.000	193.196.667.502	309.979.300	0	0	158.782.764.689	89.673.974.672	0	4.321.884.360	308.000.000	4.013.884.360	28.682.683.605	1.099.355.548		157,04		129,69

15	Xã Ea Tul	138.560.840.000	0	137.827.840.000	733.000.000	197.429.633.630	977.497.000	0	0	162.878.737.574	98.078.521.873	0	3.897.013.600	74.800.000	3.822.213.000	28.743.885.456	962.500.000		142,51		118,18
16	Xã Ea Síp	210.037.000.000	0	209.356.000.000	681.000.000	360.790.407.426	1.540.780.000	0	0	288.534.242.669	163.152.139.947	0	30.034.756.300	0	30.034.756.300	39.113.925.157	1.566.703.300		171,77		137,82
17	Xã Ea Rôk	172.444.000.000	0	171.018.000.000	626.000.000	266.513.703.716	0	0	0	200.921.855.458	140.461.025.229	0	34.020.823.400	1.539.065.000	33.111.758.400	29.430.161.858	1.510.863.000		154,55		116,94
18	Xã Ea Bung	71.252.000.000	0	70.856.000.000	396.000.000	136.061.738.676	0	0	0	95.656.210.499	49.071.438.496	103.200.000	22.636.576.000	0	22.636.576.000	17.056.426.177	712.526.000		190,96		135,00
19	Xã Ia Rôl	57.166.000.000	0	56.896.000.000	270.000.000	99.239.645.349	0	0	0	71.342.862.133	40.358.284.260	0	14.004.682.000	3.689.718.000	10.914.964.000	12.862.239.216	429.863.000		173,60		125,39
20	Xã Ia Lốp	56.502.000.000	0	56.226.000.000	276.000.000	100.889.943.058	0	0	0	70.327.568.996	38.541.817.724	0	11.309.860.200	1.513.687.000	9.856.173.200	18.852.935.862	339.578.000		178,56		125,08
21	Xã Ea Wơr	195.294.000.000	0	194.033.000.000	461.000.000	317.435.810.813	0	0	0	270.050.497.474	157.740.896.778	0	8.473.598.896	252.679.000	8.220.919.896	38.309.039.443	594.715.000		162,54		130,61
22	Xã Ea Nuôl	209.575.512.000	0	209.049.512.000	526.000.000	303.315.820.102	0	0	0	262.576.387.233	173.619.216.532	0	13.151.627.490	0	13.151.627.490	26.993.138.739	594.667.000		144,73		125,60
23	Xã Buôn Đôn	52.161.136.000	0	51.968.136.000	193.000.000	108.451.872.240	0	1.404.885.000	0	76.989.551.717	38.858.899.178	0	13.478.386.203	3.930.164.000	9.548.222.203	17.666.943.320	317.891.000		207,92		148,15
24	Xã Pong Dơng	133.745.000.000	0	133.078.000.000	667.000.000	191.110.823.742	0	0	0	166.168.599.948	96.388.826.935	70.540.000	3.017.363.100	0	3.017.363.100	21.348.141.694	676.719.000		142,89		124,87
25	Xã Krông Búk	136.172.000.000	0	135.564.000.000	608.000.000	218.934.336.957	0	0	0	182.592.852.159	103.841.465.385	0	11.383.808.356	0	11.383.808.356	24.784.217.442	173.439.000		160,78		134,69
26	Xã Cư Pông	84.102.000.000	0	83.627.000.000	475.000.000	142.800.840.507	0	0	0	110.163.097.690	60.214.572.168	0	7.826.192.000	0	7.826.192.000	24.811.550.817	0		169,79		131,73
27	Xã Krông Năng	184.334.000.000	0	183.639.000.000	495.000.000	305.440.212.401	0	0	0	264.785.017.818	141.930.012.013	71.980.000	14.616.880.678	0	14.616.880.678	26.018.263.905	20.050.000		165,70		144,03
28	Xã đêô Ya	194.061.000.000	0	193.510.000.000	551.000.000	271.805.266.883	0	0	0	242.982.112.370	158.863.799.322	30.000.000	6.520.084.380	0	6.520.084.380	22.220.666.133	82.404.000		140,06		125,57
29	Xã Tam Giang	121.879.000.000	0	121.404.000.000	475.000.000	190.731.587.320	0	0	0	163.948.803.470	91.718.699.529	19.800.000	6.513.522.000	0	6.513.522.000	20.227.924.859	41.337.000		156,49		135,04
30	Xã Phú Xuân	153.940.000.000	0	153.448.000.000	500.000.000	221.905.941.412	0	0	0	193.742.203.858	123.760.713.168	0	13.797.408.480	0	13.797.408.480	14.347.019.074	19.250.000		144,14		126,26
31	Xã Ea Khôl	126.621.000.000	0	125.955.000.000	666.000.000	193.889.571.049	2.873.893.000	0	0	156.286.880.664	89.427.281.693	0	6.146.515.200	0	6.146.515.200	27.897.042.185	685.240.000		153,13		124,08
32	Xã Ea Dơng	224.198.000.000	0	223.495.000.000	703.000.000	324.981.224.673	0	0	0	291.152.637.888	177.891.838.316	0	7.869.696.000	0	7.869.696.000	25.918.890.785	40.000.000		144,95		130,27
33	Xã Ea Wơy	125.626.000.000	0	124.978.000.000	648.000.000	173.029.553.915	0	0	0	148.574.263.422	90.234.119.478	0	4.347.415.500	0	4.347.415.500	19.556.154.993	551.720.000		137,73		118,88
34	Xã Ea H'Leo	54.052.000.000	0	53.773.000.000	279.000.000	85.197.476.677	0	0	0	71.360.658.576	40.096.714.432	0	2.930.844.000	240.284.000	2.690.560.000	10.614.976.101	291.000.000		157,62		132,71
35	Xã Ea Hiao	125.283.000.000	0	124.762.000.000	521.000.000	177.844.645.086	0	0	0	151.228.321.859	94.036.325.398	0	6.625.580.794	1.205.983.794	5.415.597.000	19.374.062.433	616.680.000		141,95		121,21
36	Xã Krông Pắc	263.328.000.000	0	262.310.000.000	1.018.000.000	391.511.503.647	0	0	0	347.577.601.299	194.696.877.558	0	7.023.630.854	0	7.023.630.854	34.635.026.711	2.275.244.783		148,68		132,51
37	Xã Ea Ksôl	194.390.000.000	0	193.597.000.000	793.000.000	272.301.357.152	0	0	0	229.237.537.808	150.663.805.397	0	7.124.161.257	0	7.124.161.257	34.097.618.587	1.842.039.500		140,08		118,41
38	Xã Tân Yên	140.288.000.000	0	147.584.000.000	704.000.000	215.537.102.764	0	0	0	168.245.441.947	111.889.934.790	0	16.383.574.160	1.460.187.000	14.923.387.160	29.366.970.097	1.541.116.560		145,35		114,00
39	Xã Ea Phô	193.753.000.000	0	192.842.000.000	911.000.000	267.952.750.651	0	0	0	221.498.803.394	143.798.267.386	0	11.622.439.200	0	11.622.439.200	32.429.210.857	2.402.297.200		138,30		114,86

40	Xã Ea Kôy	152.325.000.000	0	151.615.000.000	710.000.000	209.391.314.819	1.033.099.000	0	0	173.735.786.949	114.234.762.158	0	6.969.819.650	0	6.969.819.650	26.729.716.120	922.893.100		137,46		114,59
41	Xã Vy Bân	109.738.000.000	0	109.402.000.000	336.000.000	152.451.659.249	0	0	0	121.329.032.169	90.181.871.102	0	9.316.263.152	219.956.000	9.096.307.152	20.895.722.928	910.641.000		138,92		110,90
42	Xã Ea Kar	307.819.000.000	0	306.489.000.000	1.330.000.000	472.960.022.357	0	0	0	41.4864.985.473	238.537.913.166	0	7.081.747.000	322.602.000	6.759.145.000	28.746.352.500	22.366.937.384		153,65		135,36
43	Xã Ea Ô	107.840.000.000	0	107.394.000.000	446.000.000	162.954.088.054	0	0	0	143.840.299.685	90.153.233.368	39.840.000	7.974.531.060	176.000.000	7.798.531.060	9.057.562.163	2.081.695.146		151,11		133,94
44	Xã Ea Ksalp	158.662.000.000	0	157.876.000.000	786.000.000	246.094.258.847	0	0	0	216.048.705.328	125.525.995.796	0	4.307.434.674	0	4.307.434.674	17.037.761.888	8.700.356.957		155,11		136,85
45	Xã Cư Yang	91.198.000.000	0	90.778.000.000	420.000.000	137.319.746.012	558.000.000	0	0	114.811.663.077	74.143.217.052	0	13.602.681.444	5.351.691.000	8.251.000.444	7.348.568.676	1.056.821.615		150,63		126,48
46	Xã Ea Pui	65.548.000.000	0	65.165.000.000	383.000.000	114.140.643.650	184.237.000	184.237.000	0	98.117.425.797	48.711.702.328	0	7.853.579.600	2.728.179.000	5.125.400.600	6.825.855.661	1.159.545.582		174,13		150,57
47	Xã M'Diuk	128.546.955.000	0	127.941.955.000	605.000.000	214.224.231.667	0	0	0	177.431.508.549	91.769.104.746	0	13.310.953.950	132.000.000	13.178.953.950	22.899.723.087	582.046.081		166,65		138,68
48	Xã Ea Rông	83.142.390.000	0	82.593.390.000	549.000.000	143.446.002.071	0	0	0	109.897.464.899	56.628.780.714	0	10.451.289.880	44.000.000	10.407.289.880	22.743.642.292	353.605.000		172,53		133,06
49	Xã Cư M'ê	89.334.538.000	0	88.919.538.000	415.000.000	158.261.379.336	0	0	0	113.484.858.107	69.313.118.847	0	13.672.338.600	692.500.000	12.979.838.600	30.699.532.629	404.650.000		177,16		127,63
50	Xã Krông Ân	80.586.454.000	0	80.168.454.000	418.000.000	137.540.834.627	0	0	0	100.445.402.229	60.724.275.399	0	16.556.581.058	1.876.824.000	14.679.757.058	20.173.581.599	365.269.741		170,67		125,29
51	Xã Cư Pưao	72.145.690.001	0	71.741.690.001	404.000.000	113.299.342.246	0	0	0	89.163.734.579	53.817.796.380	0	9.898.999.650	0	9.898.999.650	13.974.992.617	261.615.400		157,04		124,28
52	Xã Ea Trang	48.315.921.231	0	48.078.921.231	237.000.000	90.443.555.371	0	0	0	61.229.879.907	37.426.018.600	0	9.094.511.000	1.910.073.000	7.184.438.000	19.908.554.464	210.610.000		187,19		127,35
53	Xã Hòa Sơn	119.911.000.000	0	119.257.000.000	654.000.000	183.219.658.185	0	0	0	159.068.170.114	90.467.578.429	0	10.538.704.448	1.716.000.000	8.822.704.448	12.388.662.623	1.234.122.000		152,80		133,38
54	Xã Dung Kang	109.121.000.000	0	108.464.000.000	657.000.000	167.915.672.158	0	0	0	145.177.524.102	80.007.435.013	0	9.259.518.328	880.000.000	8.379.518.328	11.466.573.738	2.052.064.000		153,92		133,85
55	Xã Krông Bông	117.423.000.000	0	116.783.000.000	640.000.000	207.131.865.999	0	0	0	184.759.011.679	79.106.087.399	0	3.444.061.500	0	3.444.061.500	16.628.257.220	2.300.535.600		176,40		158,21
56	Xã Yang Mao	95.270.000.000	0	94.826.000.000	444.000.000	148.540.174.774	0	0	0	119.169.860.291	76.538.720.123	0	9.044.054.100	794.226.000	8.249.828.100	18.265.095.125	2.061.157.258		155,91		125,67
57	Xã Cư Pui	125.744.000.000	0	125.257.000.000	487.000.000	188.747.345.640	0	0	0	157.078.086.403	108.388.383.318	120.000.000	10.805.524.000	2.042.665.000	8.762.859.000	19.536.687.237	1.327.048.000		150,10		125,40
58	Xã Lân Sơn Lấp	164.590.327.000	0	163.920.733.000	669.594.000	241.245.734.197	0	0	0	188.821.693.283	107.942.154.642	0	15.376.983.515	154.000.000	15.222.983.515	34.734.967.688	2.312.089.711		146,57		115,19
59	Xã Diuk Lông	135.220.892.000	0	134.492.553.000	728.339.000	201.268.234.186	0	0	0	167.431.638.345	86.951.605.573	0	10.700.004.200	176.000.000	10.524.004.200	22.272.608.337	863.983.304		148,84		124,49
60	Xã Nam Ka	52.266.327.000	0	51.932.461.000	333.866.000	94.171.479.198	0	0	0	59.328.496.969	28.288.298.680	17.640.000	4.824.316.000	568.699.000	4.255.617.000	29.052.094.251	966.571.978		180,18		114,24
61	Xã Diuk Phoi	97.857.656.000	0	97.421.645.000	436.011.000	156.247.832.166	0	0	0	115.453.615.041	72.060.520.323	89.773.840	12.611.523.740	652.002.000	11.959.921.740	27.142.731.769	1.039.561.616		159,67		118,51
62	Xã Krông Nô	49.133.040.000	0	48.885.373.000	247.675.000	94.662.565.231	0	0	0	65.600.245.390	40.689.311.194	0	8.650.391.000	5.370.852.000	3.279.539.000	18.369.419.586	2.042.509.255		192,67		134,19
63	Xã Ea Nùng	145.281.900.000	0	144.699.000.000	582.000.000	201.025.674.659	0	0	0	174.021.652.403	109.198.563.883	0	7.382.219.200	0	7.382.219.200	18.378.260.856	1.243.551.200		138,37		120,26
64	Xã Drey Bông	154.086.000.000	0	154.162.000.000	524.000.000	242.034.732.854	0	0	0	215.773.294.357	117.912.819.307	0	6.861.147.400	0	6.861.147.400	18.418.602.315	981.778.782		156,47		139,97

65	Xã Ea Kơr	214.186.000.000	0	213.651.000.000	535.000.000	272.329.851.131	0	0	0	249.659.589.868	180.094.609.159	0	6.646.042.000	0	6.646.042.000	14.949.797.263	1.074.422.000		127,15		116,85
66	Xã Krông Ana	192.460.860.000	0	191.839.860.000	621.000.000	295.789.626.327	0	0	0	263.772.224.140	146.603.671.284	0	5.679.221.800	0	5.679.221.800	24.439.686.387	1.898.494.000		153,69		137,50
67	Xã Đur Kroll	72.415.034.000	0	72.038.034.000	377.000.000	113.471.549.800	0	0	0	99.035.910.271	51.470.598.165	0	3.645.683.000	0	3.645.683.000	10.149.460.306	640.496.223		156,70		137,48
68	Xã Ea Nô	188.573.905.000	0	187.935.905.000	638.000.000	249.688.000.508	0	0	0	230.656.921.885	151.408.513.507	0	5.355.167.730	0	5.355.167.730	12.153.530.893	1.522.380.000		132,41		122,73
69	Phường Toy Hôu	321.340.000.000	1.013.000.000	328.206.000.000	2.121.000.000	595.286.267.473	635.539.142	0	0	529.536.757.267	276.237.087.356	0	2.747.290.268	2.698.764.768	48.525.500	61.215.564.796	1.151.696.000		179,66	62,74	161,34
70	Phường Phú Yên	90.240.000.000	180.000.000	89.071.000.000	989.000.000	259.413.298.121	12.642.169.679	0	0	211.375.305.480	110.066.105.564	0	2.647.300.000	2.407.300.000	240.000.000	32.442.482.962	306.840.000		287,47	7.023,43	237,31
71	Phường Bình Kiên	151.260.000.000	10.550.000.000	139.836.000.000	874.000.000	209.814.439.834	1.085.732.000	0	0	158.896.530.529	59.328.237.466	0	3.325.554.000	674.037.000	2.651.517.000	46.172.355.633	334.287.672		138,71	10,29	113,63
72	Phường Đông Hòa	118.623.000.000	240.000.000	117.975.000.000	408.000.000	233.000.464.554	2.348.911.276	0	0	206.606.365.958	84.929.095.499	0	2.952.280.117	2.718.355.117	233.925.000	20.522.009.666	630.897.537		196,47	978,71	175,13
73	Phường Hòa Hiệp	130.263.000.000	410.000.000	129.474.000.000	379.000.000	210.743.122.533	744.382.526	0	0	191.669.201.199	98.976.924.440	0	60.818.000	0	60.818.000	17.896.703.808	372.817.000		161,78	181,56	148,04
74	Xã Hòa Xuân	66.645.000.000	450.000.000	65.814.000.000	381.000.000	161.306.520.369	1.834.993.014	419.972.099	0	110.884.280.399	33.339.347.202	0	20.730.776.680	19.980.858.680	749.918.000	27.801.935.284	134.534.992		242,16	407,78	168,48
75	Xã Phú Hòa 1	157.123.600.000	3.524.000.000	152.991.600.000	608.000.000	318.682.693.304	3.955.501.341	0	0	261.089.721.283	103.932.153.896	0	7.911.302.259	6.595.405.367	1.315.896.892	45.726.168.421	0		202,82	112,24	170,66
76	Xã Phú Hòa 2	109.016.460.000	3.130.260.000	105.489.200.000	397.000.000	204.095.125.455	6.934.809.341	0	0	173.611.142.484	74.466.340.933	0	4.897.292.181	3.981.558.811	915.732.370	18.651.881.449	0		187,21	221,54	164,58
77	Xã Tây Hòa	151.270.300.000	450.000.000	150.255.300.000	565.000.000	273.377.010.964	541.997.562	14.500.611	0	243.891.003.016	108.137.024.981	0	6.313.710.759	5.451.725.759	861.985.000	22.630.299.627	0		180,72	120,44	162,32
78	Xã Hòa Thành	81.279.000.000	380.000.000	80.577.000.000	322.000.000	153.254.824.007	3.870.523.754	0	0	127.978.650.122	55.863.607.285	0	4.698.205.861	3.816.145.374	882.060.487	16.707.444.270	0		188,55	1.018,56	158,83
79	Xã Hòa Mỹ	71.255.000.000	190.000.000	70.766.000.000	299.000.000	134.863.151.518	2.408.619.000	0	0	117.831.545.896	52.577.143.925	0	895.755.462	725.338.662	130.412.800	13.767.235.169	0		189,27	1.267,69	166,51
80	Xã Sơn Thành	85.800.000.000	280.000.000	85.096.000.000	424.000.000	148.214.395.734	1.440.704.000	122.791.000	0	116.280.296.617	57.759.583.781	0	6.781.096.029	6.584.323.029	196.773.000	23.712.299.088	0		172,74	514,54	136,65
81	Xã Tây An Bắc	86.226.246.000	1.636.840.000	84.172.510.000	416.896.000	182.834.180.661	3.354.714.713	0	0	153.786.690.148	52.116.892.800	0	2.364.133.073	2.057.121.133	307.011.540	23.328.642.727	0		212,04	204,95	182,70
82	Xã Tây An Đông	104.886.850.000	2.330.260.000	102.105.358.000	451.232.000	191.969.736.113	3.441.937.354	543.726.000	0	155.145.348.771	75.225.711.118	0	10.482.548.714	9.951.663.734	530.884.980	22.771.901.274	128.000.000		183,03	147,71	151,95
83	Xã Ô Lạn	114.060.440.000	2.230.260.000	111.251.014.000	579.166.000	196.084.025.179	13.595.312.475	0	0	160.357.191.465	81.542.511.410	0	4.686.095.048	3.689.456.348	996.638.700	17.535.426.191	0		171,91	605,55	144,14
84	Xã Tây An Nam	91.659.016.000	2.230.300.000	89.036.382.000	402.334.000	162.218.772.945	8.996.116.167	0	0	129.431.807.680	65.565.857.978	0	5.974.578.621	5.017.999.927	956.578.694	17.816.270.477	0		176,98	403,36	145,39
85	Xã Tây An Tây	54.218.448.000	2.280.340.000	51.574.736.000	363.372.000	101.289.058.998	1.691.025.194	0	0	82.677.368.411	28.175.578.580	0	3.637.458.629	2.710.363.329	927.095.300	13.188.936.764	94.270.000		186,82	74,16	160,31
86	Xã Xuân Linh	83.145.000.000	60.000.000	82.766.000.000	319.000.000	156.782.149.837	0	0	0	108.485.737.681	60.977.893.275	0	18.754.443.000	13.411.491.000	5.342.952.000	29.371.794.230	170.174.926		188,56	-	131,08
87	Xã Phú Mỹ	72.872.000.000	18.000.000	72.568.000.000	286.000.000	160.421.238.236	0	0	0	93.846.218.582	53.960.948.815	0	33.767.787.603	16.362.768.779	17.405.018.824	32.705.111.051	102.121.000		220,14	-	129,32
88	Xã Xuân Phước	72.271.000.000	48.000.000	71.952.000.000	271.000.000	115.060.412.614	12.000.000	4.000.000	0	99.943.938.147	51.531.735.969	0	2.791.702.737	2.287.140.175	494.562.562	12.189.921.730	131.850.000		198,21	25,00	138,90
89	Xã Đông Xuân	153.210.000.000	174.000.000	152.408.000.000	628.000.000	282.390.965.879	30.164.000	10.164.000	0	245.783.383.983	101.981.648.090	0	8.500.332.402	5.821.576.000	2.678.756.402	27.795.776.494	281.389.000		184,32	17,34	161,27

90	Xã Sơn Hòa	171.129.000.000	2.149.000.000	108.230.000.000	750.000.000	292.646.366.180	1.700.434.757	61.094.945	0	235.800.950.306	121.468.956.927	0	22.399.274.201	13.312.435.725	9.086.838.476	28.123.416.910	4.622.290.006		171.01	79.13	140.17
91	Xã Vân Hòa	44.186.000.000	1.931.000.000	41.805.000.000	450.000.000	80.880.774.293	1.506.717.940	0	0	65.725.403.342	21.662.041.105	0	7.717.255.335	5.278.823.739	2.438.431.396	5.931.397.676	0		183,05	78,63	157,22
92	Xã Tây Sơn	81.889.000.000	165.000.000	81.274.000.000	450.000.000	169.533.532.865	65.750.000	0	0	115.008.622.482	56.037.515.524	0	30.483.958.347	20.150.662.368	10.333.295.979	23.975.202.036	0		207,03	70,85	141,51
93	Xã Suối Trôi	82.355.000.000	643.000.000	81.262.000.000	450.000.000	157.551.087.603	482.090.450	0	0	106.188.514.841	58.819.906.257	0	36.370.145.167	19.598.488.958	16.771.656.209	14.510.337.145	0		191,31	74,98	130,67
94	Xã Ea Lơ	58.455.000.000	550.000.000	57.698.000.000	207.000.000	109.112.483.377	6.269.000	0	0	77.009.313.904	42.084.835.905	0	14.718.424.281	7.603.497.037	7.114.927.244	17.378.476.192	0		186,66	1,14	132,47
95	Xã Ea Bô	52.169.000.000	575.000.000	51.386.000.000	208.000.000	102.779.858.505	97.580.000	0	0	70.872.404.453	34.670.342.935	0	14.607.547.543	8.713.579.792	5.893.967.751	17.202.326.509	0		197,01	16,97	137,92
96	Xã Đức Bình	75.675.000.000	2.800.000.000	72.501.000.000	284.000.000	121.172.274.138	3.039.805.990	0	0	91.233.337.475	49.368.736.990	0	8.490.889.242	5.735.263.504	2.715.625.088	18.448.241.431	0		160,12	108,56	125,68
97	Xã Sông Ninh	154.047.000.000	575.000.000	153.046.000.000	426.000.000	293.619.221.799	277.360.000	64.405.000	0	238.821.247.912	111.186.167.117	0	33.081.510.413	11.910.010.501	21.781.499.912	20.829.103.474	0		190,60	48,24	156,05
98	Phường Xuân Đài	65.004.000.000	9.500.000.000	55.255.000.000	249.000.000	103.067.194.282	12.884.365.228	10.691.024.126	0	78.349.599.585	36.224.581.384	0	361.144.780	0	361.144.780	11.274.184.689	198.000.000		158,56	135,62	141,80
99	Phường Sông Cầu	147.170.800.000	11.520.000.000	135.176.800.000	474.000.000	264.850.525.657	2.654.671.474	1.181.125.844	0	209.647.915.258	95.538.318.934	0	6.909.333.656	5.997.407.916	91.1525.740	39.154.801.569	6.483.803.700		179,96	23,04	155,09
100	Xã Xuân Thọ	59.934.600.000	608.000.000	59.033.600.000	293.000.000	105.032.267.330	553.571.005	0	0	81.206.977.603	37.726.775.981	0	6.615.646.622	4.970.333.438	1.645.313.184	16.360.072.100	296.000.000		175,24	91,05	137,56
101	Xã Xuân Cảnh	70.149.000.000	9.235.000.000	60.653.000.000	241.000.000	146.452.418.036	11.498.883.952	105.182.000	0	96.133.260.927	41.032.842.417	0	5.611.942.495	4.636.197.495	975.745.000	33.149.330.662	149.000.000		208,77	123,27	158,50
102	Xã Xuân Lộc	86.854.400.000	5.165.000.000	81.446.400.000	243.000.000	143.687.605.219	2.948.075.000	75.661.000	0	108.558.336.024	63.937.850.564	0	4.652.049.300	4.613.549.300	38.500.000	27.310.144.895	219.000.000		165,44	57,08	133,29

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	HỆ TOÁN								QUYẾT TOÁN								SỐ KINH (%)							
		HỆNG SỐ	Hệ cộng chi bổ sung sách	Hệ cộng chi mục tiêu						TỔNG SỐ	Hệ cộng chi bổ sung sách	Hệ cộng chi mục tiêu						Tỷ lệ (%)	Hệ cộng chi bổ sung sách	Hệ cộng chi mục tiêu					
				Tỷ lệ (%)	Gắn		Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT tại địa phương	Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT tại địa phương	Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT quốc gia			Tỷ lệ (%)	Gắn		Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT tại địa phương	Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT tại địa phương	Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT quốc gia			Tỷ lệ (%)	Gắn		Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT tại địa phương	Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT tại địa phương	Vấn đề tư vấn pháp luật và CSPT quốc gia
					Vấn quyết sách	Vấn trung sách									Vấn quyết sách	Vấn trung sách								Vấn quyết sách	Vấn trung sách
A	B	C	D	E=4+C	F	G	H	I	J	K	L=12+10	M	N	O	P	Q	R	S=17+10	T=10+D	U=10+D	V=20+10	W=20+10	X=22+10	Y=22+10	Z=24+10
	TỔNG SỐ	12.736.347.000.000	9.488.852.000.000	3.121.292.000.000	-	3.121.292.000.000	45.185.000.000	3.076.107.000.000	19.500.000.000	19.500.070.760.000	9.487.847.000.000	9.959.289.742.216	-	9.959.289.742.216	766.771.056.000	8.755.643.132.216	837.065.278.000	154,1	96,6	398,1	-	398,1	582,7	388,1	4.372,2
1	Phường Bắc Mỹ Thuận	367.832.000.000	340.930.000.000	18.942.000.000	-	18.942.000.000	-	18.942.000.000	-	484.081.980.000	340.930.000.000	135.775.000.000	-	135.775.000.000	-	135.765.000.000	30.000.000	131,6	100,0	756,8	-	756,8	-	746,6	-
2	Phường Tân Lập	145.337.000.000	138.885.000.000	6.362.000.000	-	6.362.000.000	-	6.362.000.000	-	187.871.081.240	138.885.000.000	49.497.081.240	-	49.497.081.240	-	49.010.760.400	50.000.000	129,3	100,0	747,8	-	747,8	-	746,9	-
3	Phường Thành Hòa	117.760.000.000	115.391.000.000	6.469.000.000	-	6.469.000.000	-	6.469.000.000	-	152.760.282.380	115.391.000.000	41.111.282.380	-	41.111.282.380	-	40.297.282.380	80.000.000	129,7	100,0	688,4	-	688,4	-	653,3	-
4	Phường Tân An	174.622.000.000	161.451.000.000	19.481.000.000	-	19.481.000.000	-	19.481.000.000	-	226.030.073.080	161.451.000.000	64.639.073.080	-	64.639.073.080	-	61.699.073.080	-	129,3	100,0	593,3	-	593,3	-	593,3	-
5	Phường Cà Mau	126.362.000.000	117.766.000.000	11.616.000.000	-	11.616.000.000	9.664.000.000	1.954.000.000	-	171.388.466.140	117.766.000.000	53.646.466.140	-	53.646.466.140	18.768.059.760	34.365.416.320	127.000.000	132,6	100,0	460,5	-	460,5	100,5	1.766,5	-
6	Xã Hòa Phú	138.195.000.000	128.732.000.000	7.463.000.000	-	7.463.000.000	-	7.463.000.000	-	180.363.760.000	138.195.000.000	59.611.760.000	-	59.611.760.000	-	49.763.760.000	80.000.000	131,2	100,0	678,2	-	678,2	-	666,8	-
7	Phường Bắc Mỹ	238.038.000.000	236.361.000.000	4.737.000.000	-	4.737.000.000	-	4.737.000.000	-	336.051.760.216	236.361.000.000	109.690.760.216	-	109.690.760.216	-	109.634.760.216	1.800.000.000	148,6	100,0	3.100,7	-	3.100,7	-	3.100,5	-
8	Phường Cà Mau	125.630.000.000	121.079.000.000	3.900.000.000	-	3.900.000.000	-	3.900.000.000	-	162.033.271.496	121.079.000.000	44.232.271.496	-	44.232.271.496	-	43.312.271.496	1.107.000.000	131,1	100,0	1.115,8	-	1.115,8	-	1.094,8	-
9	Xã Tân Hưng	932.760.000.000	911.442.000.000	2.434.000.000	-	2.434.000.000	-	2.434.000.000	-	139.830.421.368	85.452.220.000	54.387.231.368	-	54.387.231.368	-	40.804.304.800	113.023.936.000	149,4	90,8	2.234,5	-	2.234,5	-	1.074,4	-
10	Xã Tân Hòa	790.770.000.000	763.601.000.000	1.636.000.000	-	1.636.000.000	-	1.636.000.000	-	109.387.342.760	763.601.000.000	38.394.342.760	-	38.394.342.760	-	28.741.021.007	122.421.000	136,7	100,0	2.980,9	-	2.980,9	-	2.970,8	-
11	Xã Tân Mỹ Thuận	131.116.000.000	121.027.000.000	1.089.000.000	-	1.089.000.000	-	1.089.000.000	-	152.118.177.888	134.602.898.000	37.615.279.888	-	37.615.279.888	44.000.000	33.483.337.888	4.176.941.000	131,3	98,7	3.474,2	-	3.474,2	-	3.089,1	-
12	Xã Quảng Phú	221.714.000.000	218.358.000.000	1.396.000.000	-	1.396.000.000	-	1.396.000.000	-	316.754.989.168	219.932.798.368	96.832.201.800	-	96.832.201.800	-	99.832.201.800	-	144,2	99,8	7.141,3	-	7.141,3	-	7.141,1	-
13	Xã Cầu Ông	812.490.000.000	804.248.000.000	1.046.000.000	-	1.046.000.000	-	1.046.000.000	-	116.870.033.272	842.293.111.000	32.646.344.272	-	32.646.344.272	-	32.641.344.272	-	137,0	100,0	3.120,6	-	3.120,6	-	3.120,6	-
14	Xã Cà Mau	113.827.000.000	112.877.000.000	950.000.000	-	950.000.000	-	950.000.000	-	128.381.525.840	112.854.490.000	45.547.120.840	-	45.547.120.840	32.000.000	43.195.120.840	1.800.000.000	140,0	100,0	4.899,7	-	4.899,7	-	4.540,9	-
15	Xã Tân Hòa	123.964.000.000	122.766.000.000	1.220.000.000	-	1.220.000.000	-	1.220.000.000	-	162.546.760.220	122.528.939.000	41.008.821.220	-	41.008.821.220	206.000.000	35.891.024.220	4.710.000.000	131,9	99,8	3.361,6	-	3.361,6	-	2.941,3	-
16	Xã Tân Lập	208.080.000.000	197.338.000.000	11.138.000.000	-	11.138.000.000	-	11.138.000.000	-	351.081.033.088	197.338.000.000	153.538.033.088	-	153.538.033.088	1.000.000.000	117.487.180.000	31.123.238.000	169,2	100,0	1.379,4	-	1.379,4	-	1.084,9	-
17	Xã Tân Hòa	171.889.139.000	163.051.239.000	8.038.000.000	-	8.038.000.000	-	8.038.000.000	-	251.389.339.000	163.051.239.000	88.338.139.000	-	88.338.139.000	1.670.000.000	13.963.739.000	20.095.739.000	146,3	100,0	998,9	-	998,9	-	108,7	-
18	Xã Tân Hưng	71.033.000.000	69.087.000.000	4.946.000.000	-	4.946.000.000	-	4.946.000.000	-	126.453.273.088	69.087.000.000	69.365.273.088	-	69.365.273.088	-	55.172.273.088	4.176.000.000	191,5	100,0	1.646,6	-	1.646,6	-	1.155,5	-
19	Xã Tân Hòa	56.990.000.000	53.976.000.000	3.019.000.000	-	3.019.000.000	-	3.019.000.000	-	101.034.641.000	53.976.000.000	47.057.641.000	-	47.057.641.000	-	28.900.641.000	18.145.000.000	173,3	100,0	1.294,7	-	1.294,7	-	907,6	-

20	Xổ 1-5y	56.400.000	52.300.000	3.000.000	-	3.000.000	-	3.000.000	-	90.855.452,450	53.000.000	40.500.000	-	40.500.000	-	25.037.146,450	31.207.702.000	176,7	100,0	1.533,0	-	1.533,0	-	820,3	-
21	Xổ 1u-Như	194.620.000	191.400.000	3.200.000	-	3.200.000	-	3.200.000	-	306.915.177,200	189.047.000	117.800.177,200	-	117.800.177,200	-	60.294.177,200	18.474.000.000	157,7	98,0	3.677,6	-	3.677,6	-	3.101,2	-
22	Xổ 1u-Đuôi	208.201.000.000	206.337.000.000	3.864.000.000	-	3.864.000.000	-	3.864.000.000	-	207.330.019,070	203.640.970,900	83.490.373,900	-	83.490.373,900	-	40.750.700.000	25.775.000.900	1.007,0	99,0	2.000,0	-	2.000,0	-	607,1	-
23	Xổ Đuôi-Đuôi	52.000.000	51.000.000	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-	107.300.000.000	51.000.000	50.500.000	-	50.500.000	-	5.070.000.000	30.330.000.000	300,3	100,0	5.000,0	-	5.000,0	-	3.700,0	-
24	Xổ Phong-Chung	1.910.000.000	1.91.700.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	170.000.007,200	130.375.200.000	50.624.707,200	-	50.624.707,200	-	52.130.400.200	4.300.000.000	135,5	90,0	1.400,0	-	1.400,0	-	1.370,0	-
25	Xổ Không-Bình	134.400.000.000	130.307.000.000	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-	200.520.000,000	130.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	07.000.000.000	101.700.000.000	155,0	90,7	1.404,7	-	1.404,7	-	1.300,0	-
26	Xổ 1u-Chung	81.000.000.000	79.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	100.230.070,000	79.200.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	4.200.000.000	100,0	99,0	1.000,0	-	1.000,0	-	1.200,0	-
27	Xổ Không-Thắng	103.407.000.000	175.300.000.000	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	8.100.000.000	-	200.000.070,200	175.300.000.000	130.070.000,200	-	130.070.000,200	-	114.344.000.200	7.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	1.000,0	-
28	Xổ Đuôi-Ng	103.244.000.000	104.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-	200.000.000,000	103.200.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	70.000.000.000	9.000.000.000	100,0	99,0	990,0	-	990,0	-	700,0	-
29	Xổ Đuôi-Chung	120.300.000.000	118.300.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	107.270.000.000	118.300.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	00.000.000.000	4.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	900,0	-
30	Xổ Phong-Bình	123.100.000.000	110.000.000.000	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-	200.000.000.000	110.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-	00.000.000.000	10.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
31	Xổ 1u-Ng	122.000.000.000	110.407.000.000	6.400.000.000	-	6.400.000.000	-	6.400.000.000	-	170.000.000,000	110.407.000.000	07.000.000,000	-	07.000.000,000	-	51.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
32	Xổ 1u-Thắng	213.000.000.000	200.700.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	300.000.000,000	200.700.000.000	07.000.000,000	-	07.000.000,000	-	00.000.000.000	0.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	1.000,0	-
33	Xổ 1u-Ng	120.000.000.000	110.000.000.000	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-	100.000.000,000	110.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	4.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
34	Xổ 1u-Ng	52.000.000.000	40.000.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-	00.000.000,000	40.000.000.000	30.000.000,000	-	30.000.000,000	-	20.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
35	Xổ 1u-Ng	120.000.000.000	110.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	100.000.000,000	110.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
36	Xổ Không-Ng	200.000.000.000	200.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	00.000.000,000	200.000.000.000	100.000.000,000	-	100.000.000,000	-	100.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
37	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
38	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
39	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
40	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
41	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
42	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
43	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
44	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
45	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
46	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
47	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
48	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-
49	Xổ 1u-Ng	100.000.000.000	100.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	00.000.000,000	100.000.000.000	00.000.000,000	-	00.000.000,000	-	00.000.000,000	5.000.000.000	100,0	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	000,0	-

50	X2Kông 5	80.872.65.000	79.230.545.000	1.253.800.000	-	1.253.800.000	-	1.253.800.000	-	125.386.757.300	79.230.545.000	56.162.352.300	-	56.162.352.300	-	30.545.661.120	16.526.580.420	100,1	100,0	4,67,1	-	4,67,1	-	3,150,1	-
51	X2CưPhu	71.820.914.000	70.827.914.000	991.000.000	-	991.000.000	-	991.000.000	-	100.770.913.204	70.827.914.000	37.895.090.204	-	37.895.090.204	-	29.264.609.204	8.891.000.000	151,4	100,0	3,623,0	-	3,623,0	-	2.940,0	-
52	X2Bà Trưng	48271.000.000	47.254.000.000	717.000.000	-	717.000.000	-	717.000.000	-	89.118.022.400	47.253.352.000	41.540.297.400	-	41.540.297.400	-	32.400.766.400	9.89431.0000	184,6	100,0	5,760,0	-	5,760,0	-	4.528,1	-
53	X2Hòa Sơn	117.157.000.000	115.328.000.000	5.389.800.000	-	5.389.800.000	-	5.389.800.000	-	176.380.000.000	112.580.000.000	64.212.980.000	-	64.212.980.000	-	5.750.000.000	10.743.176.000	190,3	100,0	1,203,5	-	1,203,5	-	1.001,2	-
54	X2Thị trấn Rừng	107.000.000.000	105.924.000.000	3.264.000.000	-	3.264.000.000	-	3.264.000.000	-	102.286.800.200	103.524.000.000	57.342.830.200	-	57.342.830.200	-	880.000.000	45.159.630.200	190,5	100,0	1.760,8	-	1.760,8	-	1.381,5	-
55	X2Kông Hông	110.894.000.000	107.473.000.000	3.421.000.000	-	3.421.000.000	-	3.421.000.000	-	106.422.612.720	107.473.000.000	88.939.612.720	-	88.939.612.720	-	82.489.612.720	6.470.000.000	177,1	100,0	2.690,4	-	2.690,4	-	2.481,3	-
56	X2Yang Hoa	93502.000.000	92.280.000.000	3.084.000.000	-	3.084.000.000	-	3.084.000.000	-	104.473.420.007	99.280.000.000	54.185.420.007	-	54.185.420.007	-	6.250.000.000	30.347.714.047	153,7	100,0	1.404,0	-	1.404,0	-	1.001,2	-
57	X2CưPhu	124.553.000.000	120.786.000.000	3.777.000.000	-	3.777.000.000	-	3.777.000.000	-	104.644.000.045	120.786.970.000	63.852.117.005	-	63.852.117.005	-	7.400.000.000	44.141.117.005	148,2	100,0	1.000,0	-	1.000,0	-	1.100,0	-
58	X2Lâm Sơn Lũ	103.804.000.000	100.140.000.000	12.931.000.000	-	12.931.000.000	-	12.931.000.000	-	200.590.504.000	144.638.000.000	82.200.504.000	-	82.200.504.000	-	40.001.700.000	23.642.114.000	190,3	90,1	630,8	-	630,8	-	100,0	-
59	X2Hố Lông	134.004.000.000	131.887.000.000	61.187.000.000	-	61.187.000.000	-	61.187.000.000	-	100.280.355.120	137.400.648.000	70.402.457.120	-	70.402.457.120	-	88.000.000	61.225.457.120	140,5	100,0	435,2	-	435,2	-	380,0	-
60	X2Nam Lũ	51.547.000.000	49.000.000.000	7.620.000.000	-	7.620.000.000	-	7.620.000.000	-	87.270.000.000	43.000.027.000	43.482.952.000	-	43.482.952.000	-	39.010.000.000	6.402.027.000	100,5	100,0	507,7	-	507,7	-	500,5	-
61	X2Thị trấn	95083.10.000	89.425.145.000	8.155.000.000	-	8.155.000.000	5.768.000.000	2.387.000.000	-	147.036.022.020	89.425.145.000	58.610.000.020	-	58.610.000.020	-	6.020.000.000	36.385.680.020	152,2	100,0	700,7	-	700,7	130,1	1.520,1	-
62	X2Kông Hô	484.800.000	47.670.000.000	977.000.000	-	977.000.000	-	977.000.000	-	87.120.624.000	47.671.600.000	39.400.963.000	-	39.400.963.000	-	27.562.000.000	11.898.600.000	170,1	100,0	4.000,0	-	4.000,0	-	2.012,2	-
63	X2Hố Yang	144.441.000.000	140.397.000.000	3.144.000.000	-	3.144.000.000	-	3.144.000.000	-	100.400.315.774	140.397.000.000	54.120.315.774	-	54.120.315.774	-	46.794.003.574	7.362.010.500	193,1	100,0	1.570,6	-	1.570,6	-	1.400,0	-
64	X2Thị trấn	123.971.000.000	120.140.000.000	3.822.000.000	-	3.822.000.000	-	3.822.000.000	-	200.613.720.004	120.140.000.000	85.464.720.004	-	85.464.720.004	-	78.174.720.004	7.266.000.000	153,0	100,0	2.200,1	-	2.200,1	-	2.041,4	-
65	X2Lũ	213.346.000.000	209.862.000.000	3.064.000.000	-	3.064.000.000	-	3.064.000.000	-	206.000.004.462	209.762.000.000	58.277.004.462	-	58.277.004.462	-	52.763.004.462	5.514.000.000	125,7	100,0	1.002,2	-	1.002,2	-	1.041,1	-
66	X2Kông An	101.629.700.000	100.305.700.000	11.434.000.000	-	11.434.000.000	-	11.434.000.000	-	200.102.000.000	176.425.430.000	111.200.403.000	-	111.200.403.000	-	102.102.403.000	9.280.000.000	151,4	90,0	975,2	-	975,2	-	891,5	-
67	X2Thị trấn	71.239.000.000	69.490.000.000	3.769.000.000	-	3.769.000.000	-	3.769.000.000	-	111.230.000.000	69.230.074.000	43.004.400.000	-	43.004.400.000	-	38.440.400.000	1.558.000.000	153,0	90,0	1.033,0	-	1.033,0	-	1.000,0	-
68	X2Lũ	188.553.000.000	176.700.000.000	8.427.000.000	-	8.427.000.000	-	8.427.000.000	-	240.700.000.045	176.722.907.000	47.613.000.045	-	47.613.000.045	-	61.288.000.045	5.755.000.000	190,4	90,4	700,2	-	700,2	-	727,3	-
69	Phường Tây Hòa	302.521.000.000	29.200.000.000	274.622.000.000	-	274.622.000.000	270.000.000	275.424.000.000	640.000.000	551.001.000.040	264.033.000.000	525.551.000.040	-	525.551.000.040	-	523.527.000.040	1.304.000.000	102,0	92,1	190,2	-	190,2	-	191,5	100,1
70	Phường Phú Hòa	143.000.000	47.122.000.000	127.878.000.000	-	127.878.000.000	10.000.000	127.938.000.000	240.000.000	242.967.000.400	121.223.000.000	227.760.000.400	-	227.760.000.400	-	10.000.000.000	217.552.000.400	100,0	100,0	170,1	-	170,1	100,0	100,0	100,0
71	Phường Bình Hòa	76.007.000.000	13.042.000.000	65.505.000.000	-	65.505.000.000	-	65.505.000.000	-	173.511.200.000	13.043.000.000	100.400.200.000	-	100.400.200.000	-	100.400.200.000	-	226,7	100,0	246,7	-	246,7	-	246,7	-
72	Phường Tây Hòa	113.000.000	6.000.000.000	106.910.000.000	-	106.910.000.000	-	106.910.000.000	610.000.000	200.002.000.707	8.000.000.000	211.304.000.707	-	211.304.000.707	-	6.440.000.000	204.900.000.707	193,7	100,0	200,5	-	200,5	-	196,9	247,5
73	Phường Tây Hòa	120.301.000.000	9.272.000.000	110.119.000.000	-	110.119.000.000	-	110.119.000.000	-	200.423.424.000	9.272.000.000	190.340.424.000	-	190.340.424.000	-	190.340.424.000	-	166,0	100,0	100,1	-	100,1	-	100,1	-
74	X2Hố Lũ	64.000.000.000	61.520.000.000	53.450.000.000	-	53.450.000.000	-	53.450.000.000	-	103.427.200.000	11.520.000.000	140.930.200.000	-	140.930.200.000	-	110.421.340.000	30.507.210.000	240,4	100,0	200,5	-	200,5	-	223,1	-
75	X2Phu Hòa 1	152.000.000.000	30.030.000.000	122.000.000.000	-	122.000.000.000	550.000.000	127.000.000.000	3.700.000.000	300.564.207.004	294.000.700.115	275.475.000.000	-	275.475.000.000	-	550.000.000	271.000.000.000	100,4	97,7	220,1	-	220,1	100,0	230,0	55,0
76	X2Phu Hòa 2	101.115.000.000	10.020.000.000	85.104.000.000	-	85.104.000.000	900.000.000	86.004.000.000	3.700.000.000	107.700.000.000	17.044.000.000	100.011.000.000	-	100.011.000.000	-	3.644.000.000	104.623.000.000	101,4	90,4	100,3	-	100,3	100,0	201,8	165,0
77	X2 Tây Hòa	144.000.000.000	10.030.000.000	135.700.000.000	-	135.700.000.000	-	135.700.000.000	-	204.800.000.000	10.030.000.000	245.800.000.000	-	245.800.000.000	-	400.000.000	230.110.000.311	101,1	100,0	100,0	-	100,0	-	100,0	-
78	X2Hố Lũ	78.405.000.000	6.000.000.000	68.575.000.000	-	68.575.000.000	-	67.105.000.000	1.470.000.000	147.207.000.000	6.000.000.000	137.277.000.000	-	137.277.000.000	-	3.525.000.000	111.400.000.000	107,7	100,0	200,3	-	200,3	-	190,1	153,1
79	X2Hố Mĩ	64.000.000.000	6.007.000.000	57.993.000.000	-	57.993.000.000	-	57.770.000.000	220.000.000	120.613.352.364	6.007.000.000	110.706.352.360	-	110.706.352.360	-	5.700.000.000	111.001.352.360	102,2	100,0	200,4	-	200,4	-	190,0	147,7

80	Xổ Số 75	83.550.000.000	15.660.000.000	67.890.000.000	-	67.890.000.000	-	67.375.000.000	320.000.000	138.961.977.000	15.660.000.000	122.367.977.000	-	122.367.977.000	-	122.377.977.000	320.000.000	95,6	100,0	100,0	-	100,0	-	100,2	100,0
81	Xổ Số 76	83.660.176.000	16.276.676.000	64.383.500.000	-	64.383.500.000	1.480.000.000	62.477.000.000	276.000.000	170.155.326.000	16.276.676.000	175.654.700.000	-	175.654.700.000	8.537.000.000	184.246.726.000	800.000.000	206,6	100,0	240,5	-	240,5	176,5	236,1	247,8
82	Xổ Số 77	102.941.000.000	21.100.000.000	81.750.000.000	-	81.750.000.000	2.230.000.000	79.520.000.000	616.000.000	100.000.000.000	21.100.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	2.230.000.000	103.980.000.000	600.000.000	175,5	100,0	100,5	-	100,5	100,0	100,6	100,0
83	Xổ Số 78	113.300.000.000	20.000.000.000	93.300.000.000	-	93.300.000.000	2.230.000.000	91.070.000.000	300.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	2.230.000.000	105.530.000.000	600.000.000	100,0	100,0	100,0	-	100,0	100,2	100,1	100,0
84	Xổ Số 79	89.010.000.000	20.000.000.000	69.010.000.000	-	69.010.000.000	2.230.000.000	67.780.000.000	620.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	2.230.000.000	101.240.000.000	600.000.000	100,0	100,0	100,0	-	100,0	100,0	100,0	100,0
85	Xổ Số 80	142.170.000.000	18.327.000.000	123.843.000.000	-	123.843.000.000	-	123.843.000.000	-	96.000.000.000	18.327.000.000	78.516.000.000	-	78.516.000.000	3.720.000.000	127.563.000.000	1.000.000.000	176,4	100,0	210,6	-	210,6	-	200,3	-
86	Xổ Số 81	82.770.000.000	17.120.000.000	65.650.000.000	-	65.650.000.000	60.000.000	65.650.000.000	-	142.350.000.000	17.120.000.000	125.230.000.000	-	125.230.000.000	-	142.350.000.000	200.000.000	175,2	100,0	100,0	-	100,0	-	154,3	-
87	Xổ Số 82	72.727.000.000	14.210.000.000	58.517.000.000	-	58.517.000.000	10.000.000	58.517.000.000	-	140.700.000.000	14.210.000.000	126.490.000.000	-	126.490.000.000	-	140.700.000.000	10.000.000	100,0	100,0	210,2	-	210,2	-	154,7	-
88	Xổ Số 83	71.530.000.000	13.430.000.000	58.100.000.000	-	58.100.000.000	40.000.000	58.100.000.000	-	114.100.000.000	13.430.000.000	100.670.000.000	-	100.670.000.000	3.000.000.000	103.670.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	175,3	-	175,3	6.000,0	100,0	-
89	Xổ Số 84	131.415.000.000	20.000.000.000	111.415.000.000	-	111.415.000.000	170.000.000	111.415.000.000	-	270.000.000.000	20.000.000.000	290.000.000.000	-	290.000.000.000	6.000.000.000	306.000.000.000	1.000.000.000	101,0	100,0	200,0	-	200,0	3.000,0	100,0	-
90	Xổ Số 85	100.000.000.000	20.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	200.000.000.000	20.000.000.000	220.000.000.000	-	220.000.000.000	2.000.000.000	240.000.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	100,0	-	100,0	-	170,0	-
91	Xổ Số 86	430.000.000.000	20.000.000.000	410.000.000.000	-	410.000.000.000	1.000.000.000	410.000.000.000	6.000.000.000	77.000.000.000	20.000.000.000	27.000.000.000	-	27.000.000.000	1.470.000.000	431.470.000.000	1.000.000.000	170,0	100,0	200,0	-	200,0	70,0	340,0	110,0
92	Xổ Số 87	81.540.000.000	20.000.000.000	61.540.000.000	-	61.540.000.000	100.000.000	61.540.000.000	-	107.700.000.000	20.000.000.000	127.700.000.000	-	127.700.000.000	2.000.000.000	129.700.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	210,0	-	210,0	1.000,0	170,0	-
93	Xổ Số 88	80.000.000.000	20.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000	60.000.000.000	-	100.000.000.000	20.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	2.000.000.000	122.000.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	210,0	-	210,0	1.000,0	100,0	-
94	Xổ Số 89	17.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	90.000.000.000	11.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	1.000.000.000	81.000.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	100,0	-	100,0	-	100,0	-
95	Xổ Số 90	11.000.000.000	11.000.000.000	0.000.000.000	-	0.000.000.000	-	0.000.000.000	-	90.000.000.000	11.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	91.000.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	210,0	-	210,0	-	170,0	-
96	Xổ Số 91	74.110.000.000	10.000.000.000	64.110.000.000	-	64.110.000.000	-	64.110.000.000	-	100.000.000.000	10.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000	10.000.000.000	120.000.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	170,0	-	170,0	-	100,0	-
97	Xổ Số 92	131.700.000.000	20.000.000.000	111.700.000.000	-	111.700.000.000	-	111.700.000.000	-	270.000.000.000	20.000.000.000	290.000.000.000	-	290.000.000.000	2.000.000.000	310.000.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	100,0	-	100,0	-	170,0	-
98	Phong Thủy 80	6.433.000.000	12.000.000.000	18.433.000.000	-	18.433.000.000	-	18.433.000.000	-	90.770.000.000	12.000.000.000	78.770.000.000	-	78.770.000.000	-	90.770.000.000	-	144,7	100,0	100,0	-	100,0	-	100,0	-
99	Phong Thủy 81	142.300.000.000	21.770.000.000	120.530.000.000	-	120.530.000.000	11.000.000.000	109.530.000.000	-	230.000.000.000	21.770.000.000	210.260.000.000	-	210.260.000.000	6.000.000.000	216.260.000.000	1.000.000.000	100,0	100,0	170,0	-	170,0	10,0	100,0	-
100	Xổ Số 93	50.000.000.000	17.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	400.000.000	33.400.000.000	-	100.000.000.000	17.000.000.000	86.400.000.000	-	86.400.000.000	3.600.000.000	90.000.000.000	1.000.000.000	170,0	100,0	100,0	-	100,0	1.000,0	100,0	-
101	Xổ Số 94	60.000.000.000	10.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000	-	100.000.000.000	10.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	9.000.000.000	99.000.000.000	1.000.000.000	101,0	100,0	100,0	-	100,0	100,0	100,0	-
102	Xổ Số 95	84.707.000.000	12.000.000.000	72.707.000.000	-	72.707.000.000	1.000.000.000	73.707.000.000	-	100.000.000.000	12.000.000.000	112.000.000.000	-	112.000.000.000	6.000.000.000	118.000.000.000	1.000.000.000	144,0	100,0	100,0	-	100,0	10,0	147,0	-

Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ĐƠN TỈNH											QUYẾT TOÁN											SỐ LƯỢNG (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		TỈNH											TỔNG CỘNG		TỈNH								TỔNG	TỈNH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
		Hạng	Hạng	CT MĐQG nâng tiến xuất			CT MĐQG giảm nghèo bền vững			CT MĐQG phân bổ các dự án đầu tư công đồng lập			Hạng	Hạng	CT MĐQG nâng tiến xuất			CT MĐQG giảm nghèo bền vững			CT MĐQG phân bổ các dự án đầu tư công đồng lập																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
				Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng			Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng		Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng	Hạng

[illegible]

64	UBND xã Ea Ray	8,275,000,000	8,275,000,000		8,275,000,000	8,275,000,000					8,275,000,000	8,275,000,000		8,275,000,000	8,275,000,000						100,0	100,0		
65	UBND xã Ea Raly	400,000,000	400,000,000				400,000,000	400,000,000			139,347,000	139,347,000				139,347,000	139,347,000				39,0	39,0		
66	UBND xã Ea Rơon	6,480,500,000	6,480,500,000		5,934,000,000	5,934,000,000		546,500,000	546,500,000		5,907,743,000	5,907,743,000		5,907,743,000	5,907,743,000		440,000,000	440,000,000			89,0	89,0		
67	UBND xã Ea Rơu	8,000,504,545	8,000,504,545		8,000,537,545	8,000,537,545		173,067,000	173,067,000		6,796,947,000	6,796,947,000		6,796,947,000	6,796,947,000						82,7	82,7		
68	UBND xã Ea Rơuon	1,764,120,000	1,764,120,000		1,760,000,000	1,760,000,000		44,120,000	44,120,000		1,461,000,000	1,461,000,000		1,461,270,000	1,461,270,000			44,120,000	44,120,000			82,0	82,0	
69	UBND xã Ea Sô	17,264,345,000	17,264,345,000		16,824,345,000	16,824,345,000		440,000,000	440,000,000		6,600,213,000	6,600,213,000		6,600,213,000	6,600,213,000						36,5	36,5		
70	UBND xã Ea Sôg	9,020,623,000	9,020,623,000		9,020,623,000	9,020,623,000					9,070,500,023	9,070,500,023		9,070,500,023	9,070,500,023						51,3	51,3		
71	UBND xã Ea Nơit	2,200,000,000	2,200,000,000				2,200,000,000	2,200,000,000			1,752,000,000	1,752,000,000					1,752,000,000	1,752,000,000			75,7	75,7		
72	UBND xã Ea Ô	6,224,900,000	6,224,900,000		6,000,000,000	6,000,000,000		224,900,000	224,900,000		6,000,000,000	6,000,000,000		6,000,000,000	6,000,000,000						96,4	96,4		
73	UBND xã Ea Pô	8,000,000,000	8,000,000,000		8,000,000,000	8,000,000,000		33,000,000	33,000,000		7,302,203,000	7,302,203,000		7,370,387,000	7,370,387,000		22,500,000	22,500,000			89,1	89,1		
74	UBND xã Ea Pôg	1,270,000,000	1,270,000,000				1,270,000,000	1,270,000,000			1,270,000,000	1,270,000,000					1,270,000,000	1,270,000,000			100,0	100,0		
75	UBND xã Ea Rôk	9,300,000,000	9,300,000,000				8,300,000,000	8,300,000,000		880,000,000	880,000,000		1,100,045,000	1,100,045,000			302,045,000	302,045,000		630,000,000	630,000,000	12,0	12,0	
76	UBND xã Ea Sôg	40,407,300,000	40,407,300,000		25,407,300,000	25,407,300,000		15,000,000,000	15,000,000,000		600,000,000	600,000,000		24,247,030,000	24,247,030,000		23,019,112,000	23,019,112,000		500,527,000	500,527,000	10,0	10,0	
77	UBND xã Ea Wang	400,000,000	400,000,000					400,000,000	400,000,000		390,000,000	390,000,000					390,000,000	390,000,000			90,0	90,0		
78	UBND xã Ea Xê	1,300,200,000	1,300,200,000		1,300,200,000	1,300,200,000					540,400,000	540,400,000					540,400,000	540,400,000			35,5	35,5		
79	UBND xã Ea Xơu	5,400,000,000	5,400,000,000		5,400,000,000	5,400,000,000					5,400,000,000	5,400,000,000					5,400,000,000	5,400,000,000			100,0	100,0		
80	UBND xã Ea Pôg Pôg	1,300,000,000	1,300,000,000		1,300,000,000	1,300,000,000					800,300,000	800,300,000					800,300,000	800,300,000			61,0	61,0		
81	UBND xã Ea Lây	1,232,000,000	1,232,000,000				1,232,000,000	1,232,000,000			1,232,000,000	1,232,000,000					1,232,000,000	1,232,000,000			100,0	100,0		
82	UBND xã Ea Rôk	300,000,000	300,000,000				300,000,000	300,000,000			300,000,000	300,000,000					300,000,000	300,000,000			100,0	100,0		
83	UBND xã Ea Rôk Pôg	2,030,000,000	2,030,000,000		1,774,000,000	1,774,000,000				256,000,000	256,000,000		1,003,000,000	1,003,000,000		1,429,000,000	1,429,000,000			256,000,000	256,000,000	82,1	82,1	
84	UBND xã Ea Rôk Pôg	930,070,000	930,070,000				930,070,000	930,070,000			880,000,000	880,000,000					880,000,000	880,000,000			94,0	94,0		
85	UBND xã Ea Rôk Pôg	400,000,000	400,000,000				400,000,000	400,000,000			400,000,000	400,000,000					400,000,000	400,000,000			100,0	100,0		
86	UBND xã Ea Rôk Pôg	200,000,000	200,000,000				200,000,000	200,000,000			200,000,000	200,000,000					200,000,000	200,000,000			100,0	100,0		
87	UBND xã Ea Pôg Pôg	1,027,007,000	1,027,007,000		1,407,207,000	1,407,207,000		60,000,000	60,000,000		1,407,207,000	1,407,207,000		1,400,000,000	1,400,000,000		49,100,000	49,100,000			90,0	90,0		
88	UBND xã Ea Pôg Pôg	1,000,000,000	1,000,000,000				1,000,000,000	1,000,000,000			80,000,000	80,000,000					80,000,000	80,000,000			4,0	4,0		
89	UBND xã Ea Pôg Pôg	5,247,000,000	5,247,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000		200,000,000	200,000,000		4,301,000,000	4,301,000,000		4,022,000,000	4,022,000,000			170,000,000	170,000,000			82,0	82,0	
90	UBND xã Ea Pôg Pôg	620,400,000	620,400,000				620,400,000	620,400,000			600,400,000	600,400,000					600,400,000	600,400,000			64,0	64,0		
91	UBND xã Ea Pôg Pôg	300,000,000	300,000,000				300,000,000	300,000,000			200,000,000	200,000,000					200,000,000	200,000,000			82,7	82,7		
92	UBND xã Ea Pôg Pôg	170,000,000	170,000,000				170,000,000	170,000,000			170,000,000	170,000,000					170,000,000	170,000,000			100,0	100,0		
93	UBND xã Ea Pôg Pôg	700,000,000	700,000,000				700,000,000	700,000,000			700,000,000	700,000,000					700,000,000	700,000,000			100,0	100,0		

94	UBND Xã Tân Phú	1.515.953.000	1.515.953.000		1.499.379.000	1.499.379.000			25.574.000	25.574.000		1.482.774.000	1.482.774.000		1.458.399.000	1.458.399.000			1.536.000	1.536.000		95,1	95,1						
95	UBND Xã Tân Phú	618.045.000	618.045.000		618.045.000	618.045.000						615.942.000	615.942.000		615.942.000	615.942.000					99,7	99,7							
96	CAP XÃ	6.452.977.238.223	429.842.993.117	995.534.455.496	289.748.527.842	179.951.898.844	119.797.459.006	335.854.982.864	152.439.000	336.475.346.864	999.034.766.847	259.339.396.473	539.295.491.874	939.526.177.699	279.439.324.777	669.997.962.363	289.463.694.943	662.699.529.345	64.793.991.579	223.916.997.999		223.916.997.999	697.247.997.729	1.27.757.894.332	389.499.975.997	95,3	95,9	96,3	
1	Phường Bình Mỹ (Tân)	195.000.000		195.000.000			465.000.000		465.000.000	1.490.000.000		1.490.000.000	8.493.000		8.493.000				8.493.000			1,4		1,4					
2	Phường Tân Lập	339.000.000		339.000.000			195.000.000		195.000.000	155.000.000		155.000.000	56.999.840		56.999.840				56.999.840			16,3		16,3					
3	Phường Thanh Mỹ	814.000.000		814.000.000			235.000.000		235.000.000	179.000.000		179.000.000	394.300.000		394.300.000				394.300.000			47,2		47,2					
4	Phường Tân An	752.000.000		752.000.000			225.000.000		225.000.000	136.000.000		136.000.000	492.618.572		492.618.572				2.803.999			2.803.999	492.618.572		492.618.572	61,6		61,6	
5	Phường Tân Hòa	633.000.000		633.000.000			235.000.000		235.000.000	399.000.000		399.000.000	119.239.759		119.239.759				59.529.759			57.697.699	57.697.699		57.697.699	17,3		17,3	
6	Xã Hòa Phú	849.000.000		849.000.000	279.000.000		279.000.000	215.000.000		215.000.000	363.000.000		363.000.000	295.963.232		295.963.232			47.149.640			47.149.640	249.819.360		249.819.360	34,9		34,9	
7	Phường Bình Mỹ (Tân)	1.779.977.339,00		1.779.977.339,00	339.000.000		339.000.000	899.300.000		899.300.000	533.679.000		533.679.000	1.033.194.190		1.033.194.190			749.099.200			749.099.200	294.499.999		294.499.999	58,2		58,2	
8	Phường Tân Hòa	2.671.033.499		2.671.033.499	1.433.000.000		1.433.000.000	1.24.439.000		1.24.439.000	1.442.000.000		1.442.000.000	2.329.134.459		2.329.134.459			12.099.499			1.169.263.459	1.169.703.000		1.169.703.000	87,2		87,2	
9	Xã Tân Định	14.777.877.299		14.777.877.299	5.539.527.000		5.539.527.000	5.499.139.599		5.499.139.599	4.391.212.000		4.391.212.000	11.353.333.654		11.353.333.654	4.941.994.954		4.941.994.954	4.999.799.999			4.999.799.999	3.123.891.000		3.123.891.000	76,8		76,8
10	Xã Tân Hòa	3.499.919.999	799.334.000	2.499.999.999	797.334.000		497.334.000	279.000.000		1.991.499.999	1.991.499.999	1.991.499.999	2.329.134.459	395.394.999		3.169.797.000	639.439.000		395.394.999	257.997.000			939.999.999	939.999.999	979.799.999	979.799.999	73,2	47,5	89,6
11	Xã Tân Hòa	5.392.999.999	449.999.999	5.392.999.999	1.491.232.000		1.491.232.000	1.991.999.999		1.991.999.999	2.395.899.999	449.999.999	2.395.899.999	3.599.999.999		3.599.999.999	479.999.999		479.999.999	1.519.423.000			1.519.423.000	3.999.999.999	1.529.999.999	96,3	79,9	96,3	
12	Xã Tân Định	4.991.991.239	749.999.999	5.291.991.239	1.591.999.999		1.491.991.239	1.491.991.239		1.491.991.239	3.992.149.999	749.999.999	2.259.149.999	4.794.999.999		4.999.999.999	4.299.999.999		1.279.999.999	1.279.999.999		1.279.999.999	1.291.991.239	2.391.991.239	494.999.999	1.797.271.799	79,4	64,7	81,5
13	Xã Tân Định	4.291.991.239	1.529.999.999	6.191.991.239	2.291.999.999		2.291.999.999	894.999.999		894.999.999	3.979.999.999	132.999.999	2.941.999.999	4.994.999.999		4.994.999.999	4.994.999.999		1.597.479.999	799.999.999		1.597.479.999	799.999.999	2.929.991.239	614.999.999	2.592.991.239	79,2	65,7	79,9
14	Xã Tân Hòa	5.294.999.999	399.999.999	4.994.999.999	1.399.999.999		1.399.999.999	1.399.999.999		1.399.999.999	2.927.999.999	399.999.999	2.599.999.999	4.311.994.399		4.994.999.999	997.999.999		997.999.999	1.991.994.399			1.991.994.399	2.991.994.399	399.999.999	2.991.994.399	82,3	199,9	81,2
15	Xã Tân Hòa	5.794.991.239	399.999.999	4.994.991.239	1.399.999.999		1.399.999.999	1.794.991.239		1.794.991.239	2.299.999.999	399.999.999	1.994.999.999	3.997.991.239		4.994.999.999	1.991.991.239		1.991.991.239	1.491.991.239			1.991.991.239	1.991.991.239	1.991.991.239	71,9	19,9	71,4	
16	Xã Tân Hòa	49.799.991.239		49.799.991.239	1.133.999.999		1.133.999.999	29.641.999.999		29.641.999.999	14.939.991.239		14.939.991.239	39.941.999.999		39.941.999.999	39.941.999.999		799.994.999	199.779.999			19.979.991.239	19.979.991.239	19.979.991.239	19.979.991.239	71,9		71,9
17	Xã Tân Hòa	52.997.231.729	1.479.999.999	49.777.231.729	3.991.455.999		3.991.455.999	25.432.991.239		25.432.991.239	23.973.311.799	1.479.999.999	49.399.311.799	34.999.991.239		1.529.991.239	31.111.799.999		2.713.799.999	2.713.799.999			14.547.942.000	17.399.391.499	1.529.991.239	1.549.329.499	96,1	27,1	79,8
18	Xã Tân Định	29.291.991.499		29.291.991.499	779.999.999		779.999.999	19.991.999.999		19.991.999.999	8.197.149.499		8.197.149.499	22.991.799.999		22.991.799.999	349.999.999		349.999.999	14.799.999.999			14.799.999.999	7.597.771.999		7.597.771.999	79,2		79,2
19	Xã Tân Hòa	19.291.799.999	1.479.999.999	1.991.799.999	279.999.999		279.999.999	19.547.799.999		19.547.799.999	8.794.222.000	1.479.999.999	19.791.222.000	14.994.991.239		1.991.799.999	19.994.994.999		799.999.999	8.999.723.999			4.321.991.239	3.991.799.999	2.991.392.000	79,7	65,1	79,6	
20	Xã Tân Hòa	21.997.799.999	1.479.999.999	1.519.799.999	279.999.999		279.999.999	12.997.799.999		12.997.799.999	8.999.979.999	1.479.999.999	2.499.979.999	11.399.999.999		1.519.997.999	9.994.173.299		799.999.999	7.991.311.799			3.999.949.999	1.51.997.999	3.994.991.239	1.511.997.999	1.511.997.999	1.511.997.999	63,2
21	Xã Tân Hòa	19.479.423.199	1.479.999.999	1.999.423.199	939.391.999		939.391.999	4.911.423.199		4.911.423.199	1.939.991.239	1.479.999.999	7.991.991.239	8.473.999.999		22.979.999	9.229.999.999		499.499.999	3.991.797.999			3.991.797.999	4.991.991.239	25.979.999	4.927.991.239	49,9	4,5	64,2
22	Xã Tân Hòa	19.291.991.239		19.291.991.239	1.794.479.999		1.794.479.999	6.152.999.999		6.152.999.999	8.311.523.173		8.311.523.173	13.511.627.499		13.511.627.499			2.951.777.999	4.951.796.499			4.951.796.499	5.279.991.239		5.279.991.239	72,3		72,3
23	Xã Tân Hòa	19.997.297.192	1.471.999.999	1.529.297.192	491.997.192		491.997.192	3.259.299.999		3.259.299.999	14.339.999.999	1.471.999.999	8.997.999.999	11.479.399.299		3.999.199.999	9.549.222.243		2.419.999.999	2.419.999.999			11.991.247.299	3.991.199.999	7.111.491.299	7.111.491.299	79,8	99,3	77,4
24	Xã Tân Định	4.294.999.999		4.294.999.999	1.579.999.999		1.579.999.999	3.121.999.999		3.121.999.999	1.549.999.999		1.549.999.999	3.917.991.239		3.917.991.239	1.477.274.999		1.477.274.999	917.991.239			917.991.239	647.292.999		647.292.999	49,3		49,3
25	Xã Tân Hòa	13.491.979.999		13.491.979.999	4.979.999.999		4.979.999.999	1.991.799.999		1.991.799.999	7.433.299.999		7.433.299.999	11.399.999.999		1.991.799.999	1.991.799.999		3.997.999.999	1.991.991.239			1.991.991.239	1.991.991.239		1.991.991.239	84,9		84,9
26	Xã Tân Định	19.999.991.239		19.999.991.239	279.999.999		279.999.999	2.251.999.999		2.251.999.999	13.511.627.499		13.511.627.499	7.954.991.239		7.954.991.239	69.799.999		69.799.999	1.997.991.239			1.997.991.239	4.999.991.239		4.999.991.239	49,7		49,7
27	Xã Tân Định	17.997.429.000		17.997.429.000	1.979.999.999		1.979.999.999	4.391.271.000		4.391.271.000	12.931.979.000		12.931.979.000	14.619.999.979		14.619.999.979	699.979.000		699.979.000	3.439.299.179			19.291.722.000	19.291.722.000		19.291.722.000	83,6		83,6

28	Xổ Dãy	15.019.218.000		15.019.218.000	750.000.000		750.000.000	5.960.000.000		5.960.000.000	8.300.218.000		8.300.218.000	6.520.084.300		417.964.000		417.964.000	103.800.000		103.800.000	5.960.520.300		5.960.520.300	454		454	
29	Xổ Tết Giêng	8.604.000.000		8.604.000.000	1.670.000.000		1.670.000.000	3.540.000.000		3.540.000.000	4.204.000.000		4.204.000.000	6.513.522.000		800.000.000		800.000.000	2.312.951.000		2.312.951.000	3.400.271.000		3.400.271.000	759		759	
30	Xổ Phú Nhuận	17.002.127.400		17.002.127.400	670.000.000		670.000.000	3.401.217.400		3.401.217.400	13.440.000.000		13.707.400.400	13.707.400.400		400.000.000		400.000.000	1.074.054.700		1.074.054.700	11.623.313.700		11.623.313.700	765		765	
31	Xổ Kèo	14.016.416.000		14.016.416.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.759.416.000		1.759.416.000	12.000.000.000		12.000.000.000	6.146.513.200		907.700.000		907.700.000	84.900.700		84.900.700	5.030.013.000		5.030.013.000	412		412	
32	Xổ Kéo Thép	10.140.300.000	44.000.000	10.184.300.000	3.107.200.000		3.107.200.000	1.900.050.000		1.900.050.000	5.571.452.000	44.000.000	5.571.452.000	7.800.000.000		2.073.702.000		2.073.702.000	977.900.000		977.900.000	4.007.000.000		4.007.904.000	773		773	
33	Xổ Kéo Vây	13.326.223.000		13.326.223.000	1.474.000.000		1.474.000.000	1.402.000.000		1.402.000.000	10.100.243.000		10.100.243.000	4.347.401.500		1.370.000.000		1.370.000.000	40.300.000		40.300.000	2.022.772.000		2.022.772.000	321		321	
34	Xổ Kéo Lư	4.100.114.000	240.200.000	3.963.930.000	1.301.000.000	240.200.000	1.070.200.000	1.001.030.000		1.001.030.000	1.223.000.000		1.223.000.000	2.000.044.000	240.200.000	2.000.044.000	1.004.204.000	240.200.000	804.000.000		1.208.270.000	1.108.700.000		200.200.000	707	000	609	
35	Xổ Kéo Bàn	8.302.402.704	1.242.301.704	7.059.001.000	1.400.070.704	222.070.704	1.277.000.000	1.011.800.000		1.011.800.000	5.251.733.000	1.010.700.000	4.233.033.000	6.051.900.704	1.300.001.704	5.403.307.000	1.300.001.704	200.400.704	990.500.000		1.528.764.000	3.004.031.000		1.000.200.000	2.000.330.000	762	071	763
36	Xổ Kéo Vàng	9.000.407.000		9.000.407.000	1.270.000.000		1.270.000.000	1.004.200.000		1.004.200.000	6.944.207.000		6.944.207.000	7.033.030.054		1.000.000.000		1.000.000.000	1.231.000.054		1.231.000.054	4.704.000.000		4.704.000.000	751		751	
37	Xổ Kéo Kèo	10.000.000.000		10.000.000.000	270.000.000		270.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	9.274.000.000		9.274.000.000	7.114.012.217		700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	6.307.700.200		6.307.700.200	657		657	
38	Xổ Kéo Táo	25.007.000.000		25.007.000.000	200.000.000		200.000.000	1.772.000.000		1.772.000.000	22.070.000.000		22.070.000.000	17.305.000.000		10.000.000.000		10.000.000.000	69.000.000		69.000.000	1.507.750.000		1.507.750.000	455	350	773	
39	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
40	Xổ Kéo Kéo	10.000.000.000		10.000.000.000	270.000.000		270.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	9.274.000.000		9.274.000.000	7.114.012.217		700.000.000		700.000.000	700.000.000		700.000.000	6.307.700.200		6.307.700.200	657		657	
41	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
42	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
43	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
44	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
45	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
46	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
47	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
48	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
49	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
50	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
51	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
52	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
53	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
54	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
55	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
56	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	
57	Xổ Kéo Vàng	15.001.000.000		15.001.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	12.304.000.000		12.304.000.000	11.022.400.000		1.751.000.000		1.751.000.000	1.507.000.000		1.507.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	750		750	

58	Xổ Liên Sơn LA	30.689.528.000	6.940.000.000	21.548.126.000	623.120.000		623.120.000	3.523.750.000		3.523.750.000	26.148.277.000	6.940.000.000	17.298.277.000	15.376.983.515	154.000.000	15.223.983.515	546.400.000		546.400.000	2.033.286.000		2.033.286.000	12.290.999.015	154.000.000	12.046.999.015	504	1,7	706				
59	Xổ Đắk Lắk	22.671.798.000	6.116.000.000	16.755.798.000	620.000.000		620.000.000	4.458.952.400		4.458.952.400	17.293.516.520	6.116.000.000	11.177.516.520	10.769.004.200	176.000.000	10.594.004.200	597.120.000		597.120.000	2.761.008.200		2.761.008.200	7.386.770.000	176.000.000	7.212.776.000	468	2,9	628				
60	Xổ Nam Ka	23.295.127.000	1.124.000.000	12.026.127.000	325.200.000		325.200.000	3.320.000.000		19.633.547.000	11.140.000.000	8.436.547.000	4.854.316.000	568.000.000		4.252.467.000			246.136.000		246.136.000	4.679.382.000	568.000.000	4.099.483.000	207	5,1	352					
61	Xổ Đắk Phú	32.747.050.000	1.329.000.000	20.497.050.000	1.300.000.000		1.300.000.000	2.413.270.000		3.413.270.000	20.493.480.000	1.329.000.000	18.759.480.000	12.611.933.740	432.000.000	11.009.551.740	960.300.000		960.300.000	1.771.865.400		1.771.865.400	9.875.753.000	432.000.000	9.223.751.000	303	5,3	583				
62	Xổ Đắk Ng	17.147.750.000	5.470.000.000	11.677.750.000	360.000.000		360.000.000	1.857.017.000		1.855.617.000	14.952.741.000	5.470.000.000	9.382.741.000	8.459.391.000	5.376.852.000	3.279.239.000	99.000.000		99.000.000	938.400.000		938.400.000	7.640.983.000	5.376.852.000	2.273.130.000	564	94,7	266				
63	Xổ Ka Nng	11.598.040.000	264.000.000	11.244.040.000	5.304.000.000		5.304.000.000	2.221.800.000		6.002.240.000	264.000.000	3.738.240.000	7.382.240.200			2.039.013.000		2.039.013.000	1.952.679.200		1.952.679.200	3.405.030.000		3.405.030.000	637		652					
64	Xổ Đắk Bông	11.495.830.762	704.000.000	10.792.830.762	3.370.000.000		3.370.000.000	2.119.000.000		5.617.830.762	704.000.000	5.213.830.762	4.861.147.400						139.4360.000		139.4360.000	4.966.770.000		4.966.770.000	403		643					
65	Xổ Ka Bư	9.403.250.000	2.388.000.000	7.177.250.000	1.570.000.000		1.570.000.000	2.752.800.000		5.143.120.000	2.388.000.000	2.853.250.000	4.646.042.000			1.339.033.000		1.339.033.000	2.021.380.000		2.021.380.000	2.024.540.000		2.024.540.000	762		804					
66	Xổ Đắk An	9.338.000.000		9.338.000.000	3.170.000.000		3.170.000.000	3.053.000.000		2.919.000.000		3.033.000.000	5.479.211.000		1.967.764.000			1.967.764.000	2.761.000.000		2.761.000.000	939.707.000		939.707.000	658		658					
67	Xổ Đư Kư	4.464.024.000		4.464.024.000	270.000.000		270.000.000	1.125.000.000		3.019.124.000		3.045.003.000	3.645.003.000						849.796.000		849.796.000	2.765.003.000		2.765.003.000	826		826					
68	Xổ Ka Na	7.132.460.000		7.132.460.000	270.000.000		270.000.000	2.921.000.000		3.921.000.000		3.946.000.000	3.946.000.000		5.355.467.710			5.355.467.710	2.362.000.000		2.362.000.000	2.983.662.700		2.983.662.700	763		763					
69	Phong Tây Hư	5.507.307.730	2.008.764.700	2.896.543.730	3.153.002.000		2.008.764.700	454.938.170		2.403.064.000		2.197.266.200	2.008.764.700	483.51.500		2.762.055.200		2.008.764.700	44.005.500		4.400.000			4.400.000	493	100,0	1,7					
70	Phong Tây Phư	3.760.300.000	2.420.000.000	1.270.300.000	2.420.000.000		2.420.000.000	1.039.300.000		1.039.300.000					2.407.300.000	2.407.300.000	240.000.000		2.407.300.000	2.407.300.000		240.000.000			715	99,4	168					
71	Phong Bư Bư	4.500.802.740	935.740.000	3.465.077.740	1.523.855.000		935.740.000	586.077.000		2.857.800.000				3.323.534.000	676.077.000	2.651.507.000	876.000.000		676.077.000	107.853.000		2.453.000.000			765	73,8	776					
72	Phong Bư Hư	4.751.461.007	2.718.355.117	2.000.000.000	3.002.300.107		2.718.355.117	1.373.383.040		832.386.400		832.386.400		2.852.386.400	2.718.355.117	233.955.000		2.000.000.000	2.718.355.117		180.000.000		53.955.000		53.955.000	625	100,0	11,7				
73	Phong Bư Hư	1.047.300.000		1.047.300.000				1.047.300.000					60.010.000			60.010.000			60.010.000			60.010.000			5,8		5,8					
74	Xổ Hư Nư	30.670.800.400	27.485.470.000	3.275.370.400	29.289.340.400		27.485.470.000	1.879.070.400		1.394.800.000			20.780.776.000	10.080.000.000	749.949.000	20.780.776.000	10.080.000.000		749.949.000						676	73,9	22,9					
75	Xổ Phư Hư 1	11.014.400.077	6.761.718.000	4.490.155.000	7.775.236.077		6.761.718.000	1.875.007.000		3.414.533.000		23.000.000	1.305.400		7.941.303.000	6.395.405.307	1.353.804.000		6.395.405.307	4.579.000.307		348.403.000		968.803.000	15,075.000	15,475.000	765	98,1	293			
76	Xổ Phư Hư 2	8.076.030.004	5.414.035.011	3.463.403.011	6.065.085.011		5.414.035.011	779.600.400		2.891.033.000			4.007.203.011	3.080.030.011	615.732.079	4.961.334.011	3.080.030.011		399.474.700		553.707.600			553.707.600	55,2	73,5	26,4					
77	Xổ Tây Hư	6.538.001.025	5.563.707.005	975.303.020	6.538.001.025		5.563.707.005	975.303.020					6.313.716.759	5.453.725.759	881.985.000	6.313.716.759	5.453.725.759		881.985.000						966	98,0	88,4					
78	Xổ Hư Tây	4.000.303.770	3.000.145.374	2.363.120.000	4.000.303.770		3.000.145.374	2.395.156.000					4.000.203.001	3.000.145.374	882.000.007	4.000.203.001	3.000.145.374		882.000.007						773	99,0	38,9					
79	Xổ Hư Mư	3.024.053.000	3.024.043.000	589.402.000	3.024.053.000		3.024.043.000	589.402.000					655.755.402	725.539.002	130.412.000	655.755.402	725.539.002		130.412.000						236	24,0	21,8					
80	Xổ Nam Thanh	8.407.070.020	4.874.702.000	1.552.376.030	6.885.955.020		4.874.702.000	933.096.030			1.540.363.000	940.040.000	598.330.000	4.781.000.030	6.984.023.030	190.773.000	6.885.955.030	1.551.376.030		134.773.000		714.966.030		632.844.030	62.000.000	865	95,8	11,7				
81	Xổ Tây An Bư	3.769.787.275	2.374.013.245	1.365.774.030	2.740.244.107		2.374.013.245	375.238.002		979.545.076			979.540.076		2.364.133.075	2.007.020.030	397.001.940		2.201.001.133		2.007.021.030		146.730.000		180.293.340	636	96,7	22,8				
82	Xổ Tây An Bư	12.480.023.000	10.335.240.000	2.452.304.000	11.000.000.000		10.335.240.000	1.253.003.000		811.403.000			10.485.546.714	9.955.003.750	530.804.000	10.485.520.054	9.955.003.750		453.699.200		77.224.700			77.224.700	84,0	96,5	24,5					
83	Xổ O Lư	4.038.463.776	4.011.233.000	2.807.230.776	5.402.487.000		4.011.233.000	1.401.254.000		1.405.076.000			4.005.005.000	3.000.055.300	896.428.700	4.402.029.000	3.000.055.300		796.173.500		230.405.000				230.405.000	665	93,0	35,3				
84	Xổ Tây An Nam	7.551.545.714	1.187.209.004	2.364.3362.000	6355.039.471		1.187.209.004	1.307.961.307		1.006.393.243			1.006.393.240		5.074.076.021	5.007.999.007	656.578.004		5.643.030.001		5.007.999.007		634.598.714		332.030.960		332.030.960	763	96,7	46,5		
85	Xổ Tây An Tây	5.506.393.000	3.545.740.002	1.960.653.000	4.556.473.715		3.545.740.002	976.733.003		980.003.079					3.007.656.000	2.750.363.000	407.000.000		3.006.766.000		2.750.363.000		176.403.000		330.602.000		663	76,4	473			
86	Xổ Nam Lư	35.700.400.000	20.000.000.000	13.622.552.000	11.600.400.000		10.000.240.000	1.001.070.000		1.001.000.000		21.030.054.700	9.476.070.000	11.500.000.700	18.754.400.000	13.633.401.000	5.340.020.000		6.471.055.000		5.006.000.000		325.254.000		264.000.000		12.030.000.000	7.505.300.000	4.755.510.000	556	66,8	36,2
87	Xổ Phư Mư	51.239.500.000	25.832.502.000	25.307.033.000	5.039.073.000		5.007.215.000	840.405.000		1.019.500.727			1.019.500.727		16.362.760.779	17.405.010.024	5.079.017.200		4.901.766.000		88.123.200		140.000.000			140.000.000	262.007.000	113.709.072.779	17.018.707.024	629	63,3	68,5

88	Xổ Số 6/45	4.288.363.000	3.049.803.000	1.528.540.000	3.486.803.000	3.049.803.000	300.000.000	707.540.000		707.540.000				2.791.763.737	2.287.146.175	494.592.563	2.479.022.135	2.287.146.175	372.861.560	121.586.002			126.580.802				663	753	427
89	Xổ Số 7/54	11.801.491.472	6.714.566.000	5.902.475.472	5.605.485.872	4.874.566.000	759.107.872	2.001.707.000		2.001.707.000	4.179.146.000	1.839.666.000	3.339.000.000	8.200.202.402	5.601.676.000	2.476.756.442	4.567.562.742	4.014.131.000	452.439.742	381.375.480			381.375.480	3.546.961.716	1.797.445.000	1.841.049.170	719	867	525
90	Xổ Số 8/54	24.902.401.200	14.291.147.407	10.021.293.433	10.006.943.700	9.099.432.004	1.286.461.002	809.461.000		809.461.000	12.831.886.531	5.209.085.500	7.023.109.940	22.399.774.201	10.332.405.725	9.086.839.476	10.109.098.007	8.761.421.500	1.439.276.500	500.000.000			500.000.000	11.047.476.500	4.568.814.136	7.086.682.908	922	932	907
91	Xổ Số 9/54	8.400.961.000	5.489.834.404	2.918.307.700	7.274.795.702	5.489.834.404	1.886.961.300	11.000.000		11.000.000	1.622.346.437		1.622.346.437	7.717.253.335	5.278.863.700	2.438.491.036	4.087.769.974	3.278.863.700	1.468.866.231	10.046.000			10.046.000	1.886.961.300		1.886.961.300	918	963	836
92	Xổ Số 9/55	46.448.224.301	24.845.787.742	21.602.436.501	9.347.707	9.347.707		2.002.200.000		2.002.200.000	48.346.674.446	24.836.439.945	19.518.236.304	36.403.936.347	30.139.862.368	19.332.295.979	9.243.000	9.243.000		1.984.000.000			1.984.000.000	28.038.615.547	20.146.419.500	8.426.455.979	456	811	478
93	Xổ Số 10/54	40.817.475.106	23.235.380.305	18.500.000.301	9.405.500	9.405.500		1.142.076.000		1.142.076.000	40.465.500.188	23.225.944.677	17.439.652.311	36.379.145.107	19.038.488.658	16.771.652.209				1.128.117.100			1.128.117.100	37.244.038.907	19.038.488.658	15.640.320.100	879	843	963
94	Xổ Số 11/54	21.991.845.457	9.921.666.000	12.080.176.457	5.520.176.220	3.255.342.000	276.120.220	2.461.923.481		2.461.923.481	24.954.051.706	6.664.324.000	9.387.627.756	14.718.424.381	7.605.487.037	7.114.807.244	3.212.381.217	3.202.381.217	10.000.000	1.488.789.039			1.488.789.039	10.017.102.025	4.460.931.600	5.446.189.205	469	766	550
95	Xổ Số 8/4	19.507.979.256	10.666.614.607	9.463.361.500	1.100.489.240	654.311.000	505.176.240	2.007.300.000		2.007.300.000	15.531.109.016	9.466.303.027	4.980.865.359	14.607.547.140	8.763.676.760	5.803.867.751	387.706.209	176.706.209	135.000.000	2.474.620.000			2.474.620.000	11.833.236.559	6.546.878.573	3.263.347.751	769	866	454
96	Xổ Số 9/4	17.238.702.303	11.833.461.708	6.351.293.105	9.625.587.433	8.102.055.798	1.433.451.015	2.034.940.000		2.034.940.000	5.076.299.000	2.829.496.000	2.246.893.000	8.450.899.240	5.756.263.554	2.715.457.680	4.459.784.36	4.453.887.648	336.430.000	2.046.480.000			2.046.480.000	1.874.009.000	1.632.145.695	342.515.000	490	510	437
97	Xổ Số 10/4	36.876.553.620	12.846.611.112	24.529.893.700	3.266.259.000	2.108.774.000	1.087.485.000	4.080.813.002		4.080.813.002	26.876.479.818	16.141.808.112	10.833.033.706	31.695.516.433	11.930.939.391	21.786.499.912	2.369.407.000	2.345.703.000	223.737.000	4.445.628.354			4.445.628.354	26.876.467.039	9.744.909.201	171.12.146.528	914	965	888
98	Phishing - Số 10	2.736.476.290		2.736.476.290				2.736.476.290		2.736.476.290			362.144.700		362.144.700				362.144.700				362.144.700				112		112
99	Phishing - Số 10	8.276.784.400	7.084.474.000	1.185.110.400	7.269.474.000	7.084.474.000	100.000.000	995.100.400		995.100.400			6.009.213.056	5.987.487.000	611.925.760	6.067.487.916	5.987.487.916	70.000.000	846.505.740				846.505.740			854	845	769	
100	Xổ Số 10/4	10.086.364.545	6.009.626.185	4.957.278.340	9.339.133.545	6.009.626.185	2.620.807.340	1.577.471.000		1.577.471.000			6.415.644.632	4.970.333.438	1.645.383.184	5.087.752.936	4.970.333.438	127.419.500	1.517.883.044				1.517.883.044			667	743	363	
101	Xổ Số 10/4	12.324.572.898	9.291.591.000	3.852.580.036	10.285.544.404	9.291.591.000	900.652.404	2.009.867.422		2.009.867.422			5.411.142.495	4.636.197.485	975.746.000	4.763.493.495	4.636.197.485	136.000.000	848.239.000				848.239.000			455	469	313	
102	Xổ Số 10/4	8.404.549.000	7.836.549.000	628.000.000	8.026.549.000	7.836.549.000	100.000.000	438.000.000		438.000.000			4.622.049.200	4.622.049.200	38.500.000	4.622.049.200	4.622.049.200	38.500.000								520	549	61	